

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7/5/2020
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI**

Tên tiếng Anh: **DONG NAI TECHNOLOGY UNIVERSITY**

Tên viết tắt: **DNTU**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Khuyến, Khu phố 5, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: (0251) 3996473 – Fax: (0251) 3996915

Hotline: 0986.397733; 0904.397733

Website: <http://www.dntu.edu.vn>

Facebook: www.facebook.com/dntuedu

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững”.

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cam kết xây dựng môi trường văn hóa dạy và học hiện đại, mang đến cho người học chương trình đào tạo tiên tiến đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội.

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai dự kiến cơ cấu đào tạo 60% SV thuộc ngành Công nghệ và 40% SV thuộc ngành đào tạo khác. Hiện nay, Nhà trường ưu tiên đào tạo các ngành mũi nhọn là Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh,... Phương châm đào tạo của Nhà trường là sinh viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học và một ngoại ngữ trong chuyên môn. Ngoài ra, Nhà trường còn liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tỉ lệ sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm cao. Năm 2018 là 92% và năm 2019 là 91% (Kết quả thống kê sinh viên tốt nghiệp sau 2 tháng – TN tháng 10/2019.)

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	<i>Ngành Quản lý kinh tế</i>			70					70
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	<i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	<i>Ngành Kế toán</i>			452					452
2.1.1.2	<i>Ngành Tài chính - Ngân hàng</i>			143					143
2.1.1.3	<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>			748					748
2.1.1.4	<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học</i>					79			79
2.1.1.5	<i>Ngành Công nghệ thực phẩm</i>					216			216
2.1.1.6	<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường</i>					76			76
2.1.1.7	<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>					699			699
2.1.1.8	<i>Ngành Công nghệ chế tạo máy</i>					446			446
2.1.1.9	<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô</i>					787			787
2.1.1.10	<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</i>					511			511
2.1.1.11	<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng</i>					120			120
2.1.1.12	<i>Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học</i>						129		129

2.1.1.13	<i>Ngành Điều dưỡng</i>						105		105
2.1.1.14	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>							805	805
2.1.1.15	<i>Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>							654	654
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2018 và năm 2019, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai thực hiện phương thức tuyển sinh là xét tuyển theo Đề án Tuyển sinh riêng đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Phương thức tuyển sinh 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia.
- Phương thức tuyển sinh 2: Xét kết quả học bạ lớp 12.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III - Kế toán <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp A09</i> <i>Tổ hợp D84</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A04</i> <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp C04</i> - Tài chính – Ngân hàng <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp A09</i> <i>Tổ hợp D84</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A04</i> <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp C04</i> - Quản trị kinh doanh <i>Năm 2019</i>	500	482	14	510	513	14
			14			14
			14			15.5

<i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp A09</i> <i>Tổ hợp D84</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A01</i> <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp C04</i> <i>Tổ hợp D01</i>						
Khối ngành IV						
Khối ngành V - Công nghệ kỹ thuật hóa học <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A11</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp D07</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp C11</i> <i>Tổ hợp D01</i> - Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A06</i> <i>Tổ hợp A11</i> <i>Tổ hợp C08</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp C10</i> <i>Tổ hợp D01</i> - Công nghệ thực phẩm <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A06</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp D07</i> <i>Năm 2018</i>	1100	1033	14	1025	819	14.5
			14			
			14			14
			14			14

Tổ hợp A00						
Tổ hợp B00						
Tổ hợp C10						
Tổ hợp D01						
- Công nghệ thông tin						
Năm 2019			14			14
Tổ hợp A00						
Tổ hợp A01						
Tổ hợp A04						
Tổ hợp A10						
Năm 2018						
Tổ hợp A00						
Tổ hợp A01						
Tổ hợp A04						
Tổ hợp D11						
- Công nghệ chế tạo máy						
Năm 2019			14			14
Tổ hợp A00						
Tổ hợp A01						
Tổ hợp A03						
Tổ hợp A10						
Năm 2018						
Tổ hợp A00						
Tổ hợp A04						
Tổ hợp C04						
Tổ hợp C09						
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			14			14
Năm 2019						
Tổ hợp A00						
Tổ hợp A01						
Tổ hợp A04						
Tổ hợp A10						
Năm 2018						
Tổ hợp A00						
Tổ hợp A04						
Tổ hợp C04						
Tổ hợp C16						
- Công nghệ kỹ thuật ô tô						
Năm 2019			17			16
Tổ hợp A00						
Tổ hợp A01						

<i>Tổ hợp A03</i> <i>Tổ hợp A10</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A04</i> <i>Tổ hợp C04</i> <i>Tổ hợp C09</i> - Công nghệ kỹ thuật xây dựng <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A01</i> <i>Tổ hợp A04</i> <i>Tổ hợp A10</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp A04</i> <i>Tổ hợp C04</i> <i>Tổ hợp C17</i>			14			14
Khối ngành VI - Kỹ thuật xét nghiệm y học <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A06</i> <i>Tổ hợp A16</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp B04</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp C12</i> <i>Tổ hợp D01</i> - Điều dưỡng <i>Năm 2019</i> <i>Tổ hợp A06</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp B04</i> <i>Tổ hợp A16</i> <i>Năm 2018</i> <i>Tổ hợp A00</i> <i>Tổ hợp B00</i> <i>Tổ hợp C13</i>	130	72	15	90	63	18
			14			18

<i>Tổ hợp D01</i>						
Khối ngành VII - Ngôn ngữ Anh Năm 2019 <i>Tổ hợp D01</i> <i>Tổ hợp D14</i> <i>Tổ hợp D15</i> <i>Tổ hợp D84</i> Năm 2018 <i>Tổ hợp A01</i> <i>Tổ hợp D01</i> <i>Tổ hợp D14</i> <i>Tổ hợp D15</i> - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Năm 2019 <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp C00</i> <i>Tổ hợp C20</i> <i>Tổ hợp D66</i> Năm 2018 <i>Tổ hợp A07</i> <i>Tổ hợp C00</i> <i>Tổ hợp C19</i> <i>Tổ hợp C20</i>	450	416	14	370	478	15.5
			14.5			17
Tổng	2180	2003		1995	1873	

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành

- Nếu tuyển sinh năm 2020 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2018; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2019

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 7.4 ha
- Diện tích sàn xây dựng: 34.024 m²
- Diện tích Ký túc xá: 5.181 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 6,41m²

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	710
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	450
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	29	2,426
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	66	4,138
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	28	1,200
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	26	1,909
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3,123
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	52	5,266
	Tổng	171	19,222

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1		Bàn thực hành. Số lượng: 16 Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 14 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật số. Số lượng: 10 Máy hiện sóng. Số lượng: 3 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật xung. Số lượng: 10 Mô hình thí nghiệm mạch điện tử. Số lượng: 4 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật cảm biến. Số lượng: 4 Kìm bấm đầu cốt. Số lượng: 1 Bóng đèn 12V nhỏ. Số lượng: 30 Bóng đèn 12V lớn. Số lượng: 30 Pin 9 vol. Số lượng: 22 Cầu chì 10 Ampe nhỏ. Số lượng: 70 Cầu chì 3 Ampe nhỏ. Số lượng: 20 Cầu chì 5 Ampe nhỏ. Số lượng: 70	

	Phòng thực hành kỹ thuật xung số	Ampe kìm. Số lượng: 3 Đồng hồ VOM mới. Số lượng: 11 Ruột mỏ hàn điện. Số lượng: 15 Chì hàn. Số lượng: 4 Phích cắm. Số lượng: 2 Dây đo dao động ký. Số lượng: 3 Mỏ hàn. Số lượng: 22 Đế hàn. Số lượng: 7 Dây điện đôi 0,75. Số lượng: 30 Dây điện đơn 1.25. Số lượng: 10 Dây điện testboard. Số lượng: 1 Máy biến áp 9Ampe. Số lượng: 6 Máy biến áp 1Ampe. Số lượng: 22 Máy biến áp 1AM 12V đôi xứng. Số lượng: 15 Máy biến áp 3Ampe. Số lượng: 4 Testboard. Số lượng: 50 Tụ 2F - 400V. Số lượng: 4 Tụ 4F - 400V. Số lượng: 4	V
2	Phòng thực hành khí nén thủy lực	Mô hình thí nghiệm điều khiển khí nén. Số lượng: 5 Mô hình thí nghiệm điều khiển thủy lực. Số lượng: 1 Máy nén khí. Số lượng: 1 Bàn thí nghiệm. Số lượng: 16 Bàn giáo viên. Số lượng: 1 Valve 5/2. Số lượng: 2 Valve 5/3. Số lượng: 5 Valve 3/2. Số lượng: 2 Nguồn xung 24V. Số lượng: 4 Cylinder khí nén. Số lượng: 2 Đế timer. Số lượng: 4 Domino 12. Số lượng: 14 Domino 20. Số lượng: 12 Bộ Role 14 chân 24V. Số lượng: 18	V

		Role 14 chân 24V + đế. Số lượng: 20 Role 8 chân 24V + 220V. Số lượng: 14 Role 220V 14 chân. Số lượng: 14 Role 14 chân 24V. Số lượng: 18 Role 24V+ đế. Số lượng: 32	
3	Phòng CAD/CAM-CNC	Máy tính. Số lượng: 20 Máy phay CNC. Số lượng: 1 Máy CNC loại nhỏ. Số lượng: 1 Bộ dao phay CNC (theo máy). Số lượng: 1 Thước cặp. Số lượng: 4 Panme. Số lượng: 4	V
4	Xưởng thực hành hàn	Máy hàn điện. Số lượng: 4 Máy hàn bán tự động. Số lượng: 3 Máy hàn TIG. Số lượng: 1 Hộp que hàn TIG. Số lượng: 1 Que hàn điện. Số lượng: 5 Bộ chai oxy + van + dây. Số lượng: 1 Chai khí Argôn + hệ thống dây + van điều áp. Số lượng: 1 Bình ga. Số lượng: 1 Máy cắt sắt. Số lượng: 1 Máy mài tay. Số lượng: 4 Bộ mỏ hàn cắt khí. Số lượng: 1 Chai khí CO2. Số lượng: 3 Dũa (dẹt + tròn). Số lượng: 4 Cưa. Số lượng: 4 Đục (bằng + nhọn). Số lượng: 6 Đột dầu. Số lượng: 3 Bộ đóng chữ. Số lượng: 1 Bộ đóng số. Số lượng: 1 Compa sắt. Số lượng: 2 Thước lá. Số lượng: 2 Cây vạch dầu. Số lượng: 4 Eke đo kiểm. Số lượng: 2	V

5	Phòng thực hành khí cụ điện và điều khiển động cơ	Mô hình thực hành điều khiển máy điện. Số lượng: 6 Mô hình thực hành khí cụ điện. Số lượng: 3 Động cơ 3 pha 12 đầu dây. Số lượng: 18 Bàn thực hành. Số lượng: 8	V
6	Khu thực hành chế tạo máy	Đồng hồ số. Số lượng: 3 Panme 0-25. Số lượng: 4 Lăn nhám. Số lượng: 10 Thước cặp 1/50. Số lượng: 4 Đầu phân độ. Số lượng: 2 Máy phay đa năng. Số lượng: 4 Máy tiện. Số lượng: 6 Bộ đồ nghề sửa chữa. Số lượng: 1 Máy khoan. Số lượng: 1 Mũi chống tâm. Số lượng: 10 Dao tiện – thép gió vuông. Số lượng: 10 Dao cắt đứt 3mm. Số lượng: 10 Dao phay ngón. Số lượng: 10 Dao phay mặt phẳng. Số lượng: 10 Dao phay mang cá. Số lượng: 10 Mũi khoan tâm $\Phi 4$. Số lượng: 10 Chuôi kẹp mũi khoan. Số lượng: 6 Máy mài. Số lượng: 2 Máy cắt. Số lượng: 1 Bàn gia công. Số lượng: 2 Ê tô. Số lượng: 5	V
7	Phòng thực hành điều khiển PLC	Mô hình PLC S7-1500. Số lượng: 5 Mô hình PLC S7-1200 và biến tần. Số lượng: 1 Mô hình đếm xung và đo tốc độ động cơ. Số lượng: 1 Mô hình cảm biến. Số lượng: 1 Mô hình PLC S7-1200. Số lượng: 15 Máy tính bàn. Số lượng: 9 Mô hình PLC Mitsubishi. Số lượng: 2	V
8		Mô đun bóng đèn. Số lượng: 4	

	Phòng thí nghiệm vật lý	Mô đun tải cảm. Số lượng: 4 Mô đun tải dung. Số lượng: 4 Mô đun tải trở. Số lượng: 4 Mô đun vôn kế 1 chiều. Số lượng: 4 Mô đun vôn kế xoay chiều. Số lượng: 4 Mô đun ampe kế 1 chiều. Số lượng: 4 Mô đun ampe kế xoay chiều. Số lượng: 4 Mô đun đồng hồ đa năng. Số lượng: 4 Mô đun công tắc. Số lượng: 4 Bộ nguồn AC-DC. Số lượng: 2 Bàn giảng viên. Số lượng: 1 Bàn thực hành. Số lượng: 16	V
9	Khu thực hành chế tạo máy	Êtô. Số lượng: 15 Bàn nguội. Số lượng: 5 Thước vạch dầu. Số lượng: 30 Thước cặp. Số lượng: 5 Khoan trụ. Số lượng: 1 Mũi khoan $\Phi 12$. Số lượng: 8 Dũa (dẹt + tròn). Số lượng: 50 Bàn mài. Số lượng: 1 Cưa. Số lượng: 40 Đục (bằng + nhọn). Số lượng: 8 Panme. Số lượng: 3 Máy mài. Số lượng: 2 Đột dầu. Số lượng: 10 Cái đe. Số lượng: 1 Bộ đóng chữ. Số lượng: 1 Bộ đóng số. Số lượng: 1 Compa sắt. Số lượng: 5 Thước lá. Số lượng: 4 Cây vạch dầu. Số lượng: 20 Eke đo kiểm. Số lượng: 4	V
10	Phòng thực hành tin học	Máy tính. (Autodesk Autocad 2D, 3D, Solidwork,...)	V

	ngành cơ khí chế tạo máy		
11	Phòng thực hành kỹ thuật xung số	Bàn thực hành. Số lượng: 16 Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 14 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật số. Số lượng: 7 Máy hiện sóng. Số lượng: 3 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật xung. Số lượng: 10 Mô hình thí nghiệm mạch điện tử. Số lượng: 4 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật cảm biến. Số lượng: 4 Kéo cắt . Số lượng: 1 Kìm bấm đầu cốt. Số lượng: 1 Bóng đèn 12V nhỏ. Số lượng: 19 Bóng đèn 12V lớn. Số lượng: 19 Pin 9 von. Số lượng: 22 Cầu chì 10 Ampe nhỏ. Số lượng: 70 Cầu chì 3 Ampe nhỏ. Số lượng: 20 Cầu chì 5 Ampe nhỏ. Số lượng: 70 Ampe kìm. Số lượng: 3 Đồng hồ VOM mới. Số lượng: 11 Ruột mỏ hàn điện. Số lượng: 15 Chì hàn. Số lượng: 4 Phích cắm. Số lượng: 2 Dây đo dao động ký. Số lượng: 3 Mỏ hàn. Số lượng: 22 Đế hàn. Số lượng: 7 Dây điện đôi 0,75. Số lượng: 30 Dây điện đơn 1.25. Số lượng: 10 Dây điện testboard. Số lượng: 1 Máy biến áp 9 Ampe. Số lượng: 6 Máy biến áp 1 Ampe. Số lượng: 22 Máy biến áp 1	V

		Ampe 12V đối xứng. Số lượng: 15 Máy biến áp 3 Ampe. Số lượng: 4 Testboard. Số lượng: 6 Testboard. Số lượng: 42 Tụ 2F - 400 v. Số lượng: 4 Tụ 4F - 400 v. Số lượng: 4	
12	Phòng thực hành khí nén thủy lực	Mô hình thí nghiệm điều khiển khí nén. Số lượng: 5 Mô hình thí nghiệm điều khiển thủy lực. Số lượng: 1 Máy nén khí. Số lượng: 1 Bàn thí nghiệm. Số lượng: 16 Bàn giáo viên. Số lượng: 1 Valve 5/2. Số lượng: 2 Valve 5/3. Số lượng: 5 Valve 3/2. Số lượng: 2 Nguồn xung 24V. Số lượng: 4 Cylinder khí nén. Số lượng: 10 Đế timer. Số lượng: 4 Domino 12. Số lượng: 14 Domino 20. Số lượng: 12 Bộ Role 14 chân 24V. Số lượng: 18 Role 14 chân 24V + đế. Số lượng: 20 Role 8 chân 24V + 220V. Số lượng: 14 Role 220V 14 chân. Số lượng: 17 Role 14 chân 24V. Số lượng: 18 Bộ Role 24V. Số lượng: 32	V
13	Khu thực hành chế tạo máy	Dũa răng vừa. Số lượng: 15 Dũa thô (mới). Số lượng: 10 Dũa nhuyễn. Số lượng: 20 Dũa tròn. Số lượng: 12 Cán dũa. Số lượng: 30 Bàn chải sắt. Số lượng: 16 Đột dầu. Số lượng: 2 Mũi khoan Ø8. Số lượng: 4 Mũi khoan Ø10. Số lượng: 10	V

		Mũi khoan Ø12. Số lượng: 6 Mũi tarô M10. Số lượng: 2 Bộ Tarô. Số lượng: 1 Pame (0 - 25). Số lượng: 2 Pame (25 - 50). Số lượng: 1 Mặt đồng hồ so. Số lượng: 1 Thước kẹp 1/50. Số lượng: 5 Bộ dây & đ. hồ hàn gió đá. Số lượng: 1 Bộ đóng số. Số lượng: 1 Bộ đóng chữ. Số lượng: 1 Đục sắt (đục bằng). Số lượng: 8 Đục sắt (đục nhọn). Số lượng: 20 Lưỡi cưa sắt. Số lượng: 12 Cơm ba sắt. Số lượng: 2 Cưa sắt. Số lượng: 8 Búa sắt 3 kg. Số lượng: 1 Búa sắt 4 kg. Số lượng: 1 Thước lá. Số lượng: 1 Thước đứng. Số lượng: 1 Thước ke góc. Số lượng: 1 E tô. Số lượng: 20 Máy khoan. Số lượng: 1 Bàn thực hành nguội. Số lượng: 5	
14	Khu thực hành gò, hàn	Máy hàn điện. Số lượng: 4 Máy hàn bán tự động. Số lượng: 3 Máy hàn TIG. Số lượng: 1 Que hàn TIG. Số lượng: 1 Que hàn điện. Số lượng: 5 Bộ chai oxy + van + dây. Số lượng: 1 Chai khí Argôn, Hệ thống dây và Van điều áp. Số lượng: 1 Bình Gas. Số lượng: 1 Máy cắt sắt. Số lượng: 1 Máy mài tay. Số lượng: 4	V

		Bộ mỏ hàn cắt khí. Số lượng: 1 Chai khí co2. Số lượng: 3 Dũa (dẹt + tròn). Số lượng: 4 Cưa. Số lượng: 4 Đục (bằng + nhọn). Số lượng: 8 Đột đầu. Số lượng: 3 Bộ đóng chữ. Số lượng: 1 Bộ đóng số. Số lượng: 1 Compa sắt. Số lượng: 2 Thước lá. Số lượng: 2 Cây vạch đầu. Số lượng: 4 Eke đo kiểm. Số lượng: 2	
15	Phòng máy tính thực hành tin học ngành cơ khí, ô tô	Máy tính. Số lượng: 30 Máy chiếu. Số lượng: 1	V
16	Khu thực hành khung gầm, tập lái	Xe Lada. Số lượng: 1 Xe Toyota (tập lái). Số lượng: 1 Mô hình hệ thống khung gầm ô tô. Số lượng: 1 Mô hình hộp số tự động Toyota. Số lượng: 2 Mô hình hệ thống truyền lực Hộp số - cardan – visai. Số lượng: 1 Mô hình hệ thống lái. Số lượng: 2 Mô hình hệ thống phanh thủy lực. Số lượng: 2 Mô hình điều khiển hộp số tự động. Số lượng: 1 Mô hình hộp số thường (trên khung. Số lượng: 2 Mô hình vi sai bán trục. Số lượng: 3 Mô hình hệ thống phanh ABS. Số lượng: 1 Hộp số tự động (tháo lắp - dưới sàn). Số lượng: 3 Hộp số thường (tháo lắp - dưới sàn). Số lượng: 7 Bộ ly hợp (rời). Số lượng: 7 Bộ biến mô (rời). Số lượng: 2 Bộ vi sai (rời). Số lượng: 2 Mô hình hệ thống lái trợ lực điện. Số lượng: 1	V

		Cầu nâng 2 trụ giằng trên Tiano. Số lượng: 1 Đội thủy lực 20 tấn. Số lượng: 2 Cầu móc động cơ 2 tấn. Số lượng: 1 Kích cá sáu thủy lực. Số lượng: 1 Giá đỡ hộp số 2 Ty-Ben 500kg. Số lượng: 1 Máy nén khí Pison cao áp 3HP. Số lượng: 1	
17	Phòng thực hành vi xử lý (LabVIEW)	Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 20 Bộ thí nghiệm mạng truyền thông công nghiệp. Số lượng: 7 Bộ thí nghiệm vi xử lý. Số lượng: 15 Bộ thí nghiệm FPGA. Số lượng: 13 Mô hình PID điện áp chỉnh lưu cầu 3 pha. Số lượng: 1 Bàn thí nghiệm. Số lượng: 14 Bàn giáo viên. Số lượng: 1	V
18	Phòng thí nghiệm vật lý	Mô đun bóng đèn. Số lượng: 4 Mô đun tải cảm. Số lượng: 4 Mô đun tải dung. Số lượng: 4 Mô đun tải trở. Số lượng: 4 Mô đun vôn kế 1 chiều. Số lượng: 4 Mô đun vôn kế xoay chiều. Số lượng: 4 Mô đun ampe kế 1 chiều. Số lượng: 4 Mô đun ampe kế xoay chiều. Số lượng: 4 Mô đun đồng hồ đa năng. Số lượng: 4 Mô đun công tắc. Số lượng: 4 Bộ nguồn AC-DC. Số lượng: 2 Bàn giảng viên. Số lượng: 1 Bàn thực hành. Số lượng: 16	V
19	Khu thực hành động cơ đốt	Động cơ Toyota A167. Số lượng: 1 Động cơ Toyota – 0029265. Số lượng: 1 Động cơ Isuzu-4ZB1. Số lượng: 1 Động cơ Asia. Số lượng: 1 Động cơ Toyota - 3Y0566774. Số lượng: 1 Động cơ Toyota - 2Y0061524. Số lượng: 1	

		Động cơ Mitsubishi FG25. Số lượng: 1 Động cơ Toyota - 1RZ. Số lượng: 2 Động cơ Nissan-M2. Số lượng: 1 Động cơ Honda Accord. Số lượng: 1 Tủ dụng cụ đồ nghề. Số lượng: 3 Tủ dụng cụ Toptul. Số lượng: 1	V
20	Khu thực hành hệ thống điện động cơ	Mô hình động cơ phun dầu 3c-te. Số lượng: 2 Mô hình động cơ phun xăng 5s-fe. Số lượng: 1 Mô hình động cơ phun xăng 3s-fe. Số lượng: 1 Mô hình động cơ phun xăng camry. Số lượng: 1 Mô hình động cơ phun xăng yaris. Số lượng: 1 Mô hình động cơ yaris 2nz-fe. Số lượng: 1 Mô hình động cơ phun xăng điện tử 1M2-fe. Số lượng: 1 Mô hình hệ thống đánh lửa- phun xăng. Số lượng: 2 Mô hình chuyển đổi động cơ sử dụng chế hòa khí sang phun xăng điện tử. Số lượng: 1 Mô hình hệ thống khởi động và cung cấp điện. Số lượng: 1 Mô hình hệ thống chân ga điện tử. Số lượng: 1 Máy chuẩn đoán Toyota teaschtrem mini. Số lượng: 1 Máy chuẩn đoán Toyota tester II. Số lượng: 1 Máy chuẩn đoán autel maxidas ds708. Số lượng: 1 Bình ắc quy Delkor 12V-60Ah. Số lượng: 5 Đồng hồ vạn năng. Số lượng: 10 Máy khởi động ô tô. Số lượng: 10 Máy phát điện ô tô. Số lượng: 10 Bộ đánh lửa transistor (IC, bobin, delco). Số lượng: 10 Bộ đánh lửa sớm bằng điện tử (hộp, IC, delco). Số lượng: 10 Bộ đánh lửa trực tiếp (hộp, IC, bobin tích hợp, cảm biến vị trí trục cam, trục khuỷu). Số lượng: 10 Động cơ Common Rail Diesel. Số lượng: 1 Hộp ECU rời. Số lượng: 10	V

21	Khu thực hành hệ thống điện thân xe	Mô hình hệ thống chiếu sáng. Số lượng: 2 Ghế điện. Số lượng: 1 Mô hình gạt nước. Số lượng: 1 Mô hình nâng hạ kính, gương chiếu hậu. Số lượng: 1 Mô hình khóa cửa. Số lượng: 1 Công tắc đa năng. Số lượng: 10 Mô hình hệ thống điều hòa không khí trên ô tô. Số lượng: 2	V
22	Khu thực hành mô tô - xe máy	Mô hình thực tập xe máy. Số lượng: 8 Động cơ xe máy. Số lượng: 6	V
23	Khu thực hành động cơ Diesel	Động cơ máy D. Số lượng: 2 Động cơ Diesel I4. Số lượng: 2 Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu trên động cơ Diesel. Số lượng: 5 Mô hình chuyển đổi động cơ sử dụng diesel sang sử dụng bioga. Số lượng: 1	V
24	Phòng thực hành kỹ thuật xung số	Bàn thực hành. Số lượng: 16 Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 16 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật số. Số lượng: 8 Máy hiện sóng. Số lượng: 3 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật xung. Số lượng: 10 Mô hình thí nghiệm mạch điện tử. Số lượng: 4 Mô hình thí nghiệm kỹ thuật cảm biến. Số lượng: 4 Kìm bấm đầu cốt. Số lượng: 1 Bóng đèn 12V nhỏ. Số lượng: 19 Bóng đèn 12V lớn. Số lượng: 19 Pin 9 von. Số lượng: 30 Cầu chì 10 Ampe nhỏ. Số lượng: 50 Cầu chì 3 Ampe nhỏ. Số lượng: 30 Cầu chì 5 Ampe nhỏ. Số lượng: 50 Ampe kìm. Số lượng: 4 Đồng hồ VOM. Số lượng: 12 Ruột mỏ hàn điện. Số lượng: 15 Chì hàn. Số lượng: 30	V

		Phích cắm. Số lượng: 20 Dây đo dao động ký. Số lượng: 8 Mỏ hàn. Số lượng: 20 Đế hàn. Số lượng: 20 Dây điện đôi 0,75. Số lượng: 30 Dây điện đơn 1.25. Số lượng: 30 Dây điện testboard. Số lượng: 100 Máy biến áp 9 Ampe. Số lượng: 15 Máy biến áp 1 Ampe. Số lượng: 15 Máy biến áp 1 Ampe 12V đối xứng. Số lượng: 15 Máy biến áp 3 Ampe. Số lượng: 15 Testboard. Số lượng: 40 Tụ 2F - 400 v. Số lượng: 30 Tụ 4F - 400 v. Số lượng: 30	
25	Phòng thí nghiệm máy phát - động cơ	Mô hình thực hành thí nghiệm máy phát DC. Số lượng: 1 Mô hình thực hành thí nghiệm máy phát AC. Số lượng: 1 Mô hình thực hành thí nghiệm động cơ AC. Số lượng: 1 Mô hình thực hành thí nghiệm động cơ DC. Số lượng: 1 Mô hình điều khiển tốc độ đồng bộ động cơ 3 pha. Số lượng: 1 Mô hình IOT Green House. Số lượng: 1 Mô hình tự động đóng nút chai. Số lượng: 1 Mô hình Đóng gói. Số lượng: 1 Mô hình đóng dấu sản phẩm. Số lượng: 1 Mô hình phân loại sản phẩm. Số lượng: 1 Mô hình tay robot (thí nghiệm điều khiển động cơ). Số lượng: 1 Biến tần. Số lượng: 3 Hộp nguồn công suất. Số lượng: 4 Động cơ. Số lượng: 4 Bàn thực hành. Số lượng: 5	V

		Máy tính. Số lượng: 2	
26	Phòng thực hành khí nén thủy lực	Mô hình thí nghiệm điều khiển khí nén. Số lượng: 5 Mô hình thí nghiệm điều khiển thủy lực. Số lượng: 1 Máy nén khí. Số lượng: 1 Bàn thí nghiệm. Số lượng: 16 Bàn giáo viên. Số lượng: 1 Valve 5/2. Số lượng: 10 Valve 5/3. Số lượng: 10 Valve 3/2. Số lượng: 10 Nguồn xung 24V. Số lượng: 5C Vlinder khí nén. Số lượng: 15 Đế timer. Số lượng: 20 Domino 12. Số lượng: 30 Domino 20. Số lượng: 30 Bộ Role 14 chân 24V. Số lượng: 20 Role 14 chân 24V + đế. Số lượng: 20 Role 8 chân 24V + 220V. Số lượng: 10 Role 220V 14 chân. Số lượng: 15 Role 24V 14 chân. Số lượng: 15 Role 24V+ đế. Số lượng: 30	V
27	Phòng thí nghiệm vi xử lý + FPGA	Máy tính nguyên bộ. Số lượng: 20 Bộ thí nghiệm mạng truyền thông công nghiệp. Số lượng: 7 Bộ thí nghiệm vi xử lý. Số lượng: 15 Bộ thí nghiệm FPGA. Số lượng: 13 Mô hình PID điện áp chỉnh lưu cầu 3 pha. Số lượng: 1 Bàn thí nghiệm. Số lượng: 14	V
28	Phòng thực hành khí cụ điện và điều khiển động cơ	Mô hình thực hành điều khiển máy điện. Số lượng: 6 Mô hình thực hành khí cụ điện. Số lượng: 3 Động cơ 3 pha 12 đầu dây. Số lượng: 18 Bàn thực hành. Số lượng: 8	V
29	Phòng thực hành cung cấp	Mô hình tủ phân phối. Số lượng: 1 Mô hình tủ bù. Số lượng: 1	V

	điện và điện cơ bản	Mô hình tủ động lực. Số lượng: 1 Tủ điện chiếu sáng. Số lượng: 1 Bàn thực hành. Số lượng: 4 Cabin thực hành điện cơ bản. Số lượng: 7	
30	Phòng điện tử công suất và đo lường điện	Bộ thí nghiệm điện tử công suất. Số lượng: 5 Mô hình thí nghiệm đo lường điện. Số lượng: 4 Động cơ điện 3 pha. Số lượng: 14 Bàn thí nghiệm. Số lượng: 16 Khuôn duẩn dây. Số lượng: 15 Máy duẩn dây. Số lượng: 15 MH điện dân dụng. Số lượng: 10 MH xác định CT động cơ 3 pha. Số lượng: 4 Tủ đựng dụng cụ. Số lượng: 1 Cảo 3 càng (6"). Số lượng: 1 Tụ đề 20uF. Số lượng: 10 Tụ đề 30uF. Số lượng: 10 Búa sắt. Số lượng: 6 Búa sao su. Số lượng: 6 Chỉ dùi. Số lượng: 2 Dây đồng. Số lượng: 2	V
31	Phòng thực hành nhà máy điện và trạm biến áp	Mô hình trạm biến áp. Số lượng: 1 Modul tải trở 3 pha. Số lượng: 4 Modul tải cảm 3 pha. Số lượng: 4 Modul tải dung 3 pha. Số lượng: 4 Modul đồng hồ đo điện đa năng MFM 384. Số lượng: 2 Mô hình bù công suất phản kháng. Số lượng: 1 Mô hình đường dây. Số lượng: 1 Mô hình nhà máy điện. Số lượng: 1 Mô đun động cơ 3 pha. Số lượng: 1 Mô đun điều khiển động cơ máy phát. Số lượng: 1 Modul đồng hồ đo điện áp. Số lượng: 1	V
32	Phòng điều khiển PLC	Mô hình PLC S7-1500. Số lượng: 5 Mô hình PLC S7-1200 (thùng sắt). Số lượng: 3	

		Mô hình PLC S7-1200 và biến tần. Số lượng: 1 Mô hình đếm xung và đo tốc độ động cơ. Số lượng: 1 Mô hình cảm biến. Số lượng: 1 Mô hình PLC S7-1200. Số lượng: 15 Máy tính bàn. Số lượng: 9 Mô hình PLC Mitsubishi. Số lượng: 2	V
33	Phòng thí nghiệm vật lý	Mô đun bóng đèn. Số lượng: 4 Mô đun tải cảm. Số lượng: 4 Mô đun tải dung. Số lượng: 4 Mô đun tải trở. Số lượng: 4 Mô đun von kế 1 chiều. Số lượng: 4 Mô đun von kế xoay chiều. Số lượng: 4 Mô đun ampe kế 1 chiều. Số lượng: 4 Mô đun ampe kế xoay chiều. Số lượng: 4 Mô đun đồng hồ đa năng. Số lượng: 4 Mô đun công tắc. Số lượng: 4 Bộ nguồn AC-DC. Số lượng: 2 Bàn giảng viên. Số lượng: 1 Bàn thực hành. Số lượng: 16	V
34		Máy cắt sắt. Số lượng: 2 Máy uốn, duỗi sắt. Số lượng: 1 Máy trộn hồ. Số lượng: 1 Tủ đựng hồ sơ bản vẽ. Số lượng: 3 Mô hình kiến trúc. Số lượng: 2 Mô hình móng đơn. Số lượng: 1 Mô hình móng băng. Số lượng: 1 Cột chống. Số lượng: 15 Giá giàn giáo. Số lượng: 30 Thép hộp 30 x 30 x 1,2 dài 6m. Số lượng: 20 Thép hộp 30 x 60 x 1,2 dài 6m. Số lượng: 10 Tấm cốt pha đa năng FUVI 100x4000. Số lượng: 20 Tấm cốt pha đa năng FUVI 500x1000. Số lượng: 30 Tấm cốt pha đa năng FUVI 300x4000. Số lượng: 20	

	Xưởng thực hành xây dựng	Tấm cốt pha đa năng FUVI 200x4000. Số lượng: 20 Cát xây tô. Số lượng: 5 Đá 1x2. Số lượng: 2 Gạch Block 90x190x190. Số lượng: 100 Gạch Block 390 x 190 x 190. Số lượng: 50 Gạch bậc thềm 300x600x14. Số lượng: 50 Gạch Terrazzov 400x400. Số lượng: 50 Gạch cục xây 8x18. Số lượng: 2000 Thước nhôm dài 3m. Số lượng: 3 Bay. Số lượng: 20 Bàn xoa. Số lượng: 10 Xẻng. Số lượng: 10 Cuốc. Số lượng: 2 Càng cua Ø 6, Ø8, Ø10. Số lượng: 8 Càng cua Ø10, Ø14. Số lượng: 4 Xà beng. Số lượng: 2 Dây nhợ dài 10m. Số lượng: 5 Đồ búng mực. Số lượng: 2 Mực tàu. Số lượng: 2 Ống nhựa cân nước dài 30m. Số lượng: 2 Thước cân thủy. Số lượng: 5 Cục rọi. Số lượng: 5 Mũ công nhân. Số lượng: 50 Xe rửa. Số lượng: 4 Thép D6 - D8. Số lượng: 100 Thép D10. Số lượng: 50 Thép D14. Số lượng: 100 Thép D16. Số lượng: 100 Thép D18. Số lượng: 50 Thép D12. Số lượng: 50 Thép D22. Số lượng: 50 Khung bê tông thực tập đóng cốt pha Tường thực tập tô. Số lượng: 3	V
--	--------------------------	--	---

35	Khu thực hành trắc địa	Máy kinh vĩ. Số lượng: 1 Máy thủy bình cơ. Số lượng: 2 Mia 5m. Số lượng: 3 Thước dây bằng thép. Số lượng: 5 Chân nhôm cho máy trắc địa. Số lượng: 3 Búa 3 kg. Số lượng: 5 Đinh thép 10cm. Số lượng: 1kg	V
36	Xưởng thực hành gò, hàn	Máy hàn điện. Số lượng: 4 Máy hàn bán tự động. Số lượng: 3 Máy hàn TIG. Số lượng: 1 Que hàn TIG. Số lượng: 1 Que hàn điện. Số lượng: 5 Bộ chai oxy + van + dây. Số lượng: 1 Chai khí Argôn + hệ thống dây + van điều áp. Số lượng: 1 Bình gas. Số lượng: 1 Máy cắt sắt. Số lượng: 1 Máy mài tay. Số lượng: 4 Bộ mỏ hàn cắt khí. Số lượng: 1 Chai khí CO2. Số lượng: 3 Dũa (dẹt + tròn). Số lượng: 4 Cưa sắt. Số lượng: 4 Đục (bằng + nhọn). Số lượng: 6 Đột dũa. Số lượng: 3 Bộ đóng chữ. Số lượng: 1 Bộ đóng số. Số lượng: 1 Compa sắt. Số lượng: 2 Thước lá. Số lượng: 2 Cây vạch dũa. Số lượng: 4 Eke đo kiểm. Số lượng: 2	V
37	Phòng Thực hành tin học vẽ kỹ thuật xây dựng, thiết kế kiến trúc	Máy tính. Phần mềm thiết kế kết cấu, kiến trúc (Autodesk autocad 2D, 3D, Revit,...). Số lượng: 30	V

38	Phòng Thực hành tin học về Quản lý dự án xây dựng và dự toán công trình	Máy tính. Phần mềm tính dự toán (DT Bắc Nam, DT G8, ETA, Microsoft Office Project, PMS,...). Số lượng: 30	V
39	Phòng máy tính G213 (Trung tâm tích hợp)	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30 Bàn máy vi tính. Số lượng: 31 Ghế ngồi. Số lượng: 31	V
40	Phòng máy tính G214 (Trung tâm tích hợp)	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30 Bàn máy vi tính. Số lượng: 31 Ghế ngồi. Số lượng: 31	V
41	Phòng máy tính G205 (Trung tâm tích hợp)	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30 Bàn máy vi tính. Số lượng: 31 Ghế ngồi. Số lượng: 31	V
42	Phòng máy tính G206 (Trung tâm tích hợp)	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30 Bàn máy vi tính. Số lượng: 31 Ghế ngồi. Số lượng: 31	V
43	Phòng máy tính G207 (Trung tâm tích hợp)	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30 Bàn máy vi tính. Số lượng: 31 Ghế ngồi. Số lượng: 31	V
44	Phòng máy tính G209 (Trung tâm tích hợp)	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30 Bàn máy vi tính. Số lượng: 31 Ghế ngồi. Số lượng: 31	V
45	Phòng máy tính G210 (Trung tâm tích hợp)	Máy vi tính bộ. Số lượng: 30 Bàn máy vi tính. Số lượng: 31	V

		Ghế ngồi. Số lượng: 31	
46	Phòng thực hành Nghiệp vụ Buồng (Số lượng: 01. Diện tích: 40m2)	Bộ bàn ghế salon. Số lượng: 1 Tủ đầu giường. Số lượng: 2 Minibar (tủ lạnh nhỏ). Số lượng: 1 Giường đôi. Số lượng: 1 Nệm giường. Số lượng: 1 Ruột mền. Số lượng: 1 Vỏ mền. Số lượng: 3 Tủ quần áo. Số lượng: 2 Tấm trang trí giường. Số lượng: 6 Gối ngủ. Số lượng: 2 Vỏ gối. Số lượng: 2 Drap giường. Số lượng: 4 Khăn tắm. Số lượng: 2 Khăn mặt. Số lượng: 2 Thảm chân. Số lượng: 1 Máy lạnh. Số lượng: 1 Ti vi. Số lượng: 1 Bộ rèm cửa. Số lượng: 1 Bộ thu truyền hình CAB. Số lượng 1 Quạt hút thông gió. Số lượng: 1 Tủ lạnh. Số lượng: 1 Máy đun nước. Số lượng: 1 Bệ xí. Số lượng: 1 Bộ chậu rửa cùng khóa nước. Số lượng: 1 Bộ vòi sen tắm cùng khóa nước. Số lượng: 1 Máy nước nóng. Số lượng: 1 Điện thoại để tủ đầu giường. Số lượng: 1	VII
47	Phòng thực hành Nghiệp vụ Bàn – Bar – Lễ Tân (Số lượng: 01. Diện tích: 30m2)	Bàn ghế làm việc salon. Số lượng: 1 Bàn vuông gỗ. Số lượng: 5	

Ghế gỗ. Số lượng: 10
 Điện thoại để bàn. Số lượng: 1
 Ghế dựa xanh inox. Số lượng: 6
 Ghế nhựa ngồi. Số lượng: 9
 Tủ gỗ để dụng cụ. Số lượng: 1
 Máy đun nước. Số lượng: 1
 Máy vi tính để bàn. Số lượng: 2
 Bàn để máy vi tính. Số lượng: 2
 Quầy lễ tân. Số lượng: 1
 Đồng hồ. Số lượng: 1
 File kẹp hồ sơ. Số lượng: 1
 Giá nhựa để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp. Số lượng: 3
 Xô đựng đá inox. Số lượng: 1
 Lọ hoa để bàn ăn trang trí. Số lượng: 4
 Bình lắc pha chế cocktail. Số lượng: 6
 Dụng cụ khai rượu vang. Số lượng: 2
 Dụng cụ xúc đá inox (Ice tongs). Số lượng: 1
 Ly rượu vang cao chân. Số lượng: 29
 Ly rượu thấp chân. Số lượng: 12
 Ly rượu Brandy. Số lượng: 12
 Ly cocktail nhỏ. Số lượng: 17
 Ly cocktail lớn. Số lượng: 1
 Ly Old fashion. Số lượng: 13
 Ly hiball nhỏ. Số lượng: 7
 Ly Magarita nhỏ. Số lượng: 2
 Ly Magarita lớn. Số lượng: 6
 Ly shooter nhỏ. Số lượng: 1
 Ly sinh tố. Số lượng: 2
 Dụng cụ lược đá inox. Số lượng: 1
 Dụng cụ đo lường (Jigger). Số lượng: 2
 Bộ dụng cụ phục vụ cà phê. Số lượng: 5
 Bộ dụng cụ phục vụ trà. Số lượng: 1
 Muỗng pha chế (Bar spoon). Số lượng: 2

VII

		Dụng cụ lót ly (Coasters). Số lượng: 1 Khay hình chữ nhật nhỏ. Số lượng: 2 Khăn ăn. Số lượng: 13 Khăn phục vụ. Số lượng: 2 Khăn trải bàn. Số lượng: 7 Đồ gấp đá inox. Số lượng: 7 Thùng gỗ đựng rượu. Số lượng: 1 Bàn nhựa lớn. Số lượng: 1 Đĩa vừa bộ đồ ăn Âu. Số lượng: 6 Đĩa lớn bộ đồ ăn Âu. Số lượng: 5 Đồ kê đũa (Chopsticks). Số lượng: 30 Chén ăn sứ. Số lượng: 17 Đĩa đựng chén ăn sứ. Số lượng: 21 Hũ đựng tăm sứ. Số lượng: 9 Hũ đựng tiêu, muối. Số lượng: 13 Muỗng soup sứ. Số lượng: 16 cái Bộ dụng cụ dùng soup (Chén, Đĩa). Số lượng: 3 Đĩa nhỏ đựng chén soup. Số lượng: 15 Đĩa nhỏ đựng gia vị. Số lượng: 14 Nĩa lớn nhỏ. Số lượng: 38 Dao inox. Số lượng: 19 Muỗng inox các loại. Số lượng: 26 Muỗng canh inox lớn. Số lượng: 4 Tô sứ. Số lượng: 2 Dao bào. Số lượng: 2 Đũa ăn nhựa trắng. Số lượng: 12 Chậu inox lớn nhỏ. Số lượng: 1	
48	Phòng thực hành Nghiệp vụ Bếp (Số lượng: 01. Diện tích: 40m2)	Bàn bếp 2 chậu rửa inox. Số lượng: 2 Bàn để thực phẩm chín. Số lượng: 2 Bàn sơ chế inox 3 tầng. Số lượng: 1 Bếp gas Bộ dụng cụ gia vị. Số lượng: 4	

		Bộ nồi nấu inox các loại. Số lượng: 2 Nồi hấp. Số lượng : 1 Đồng phục bếp. Số lượng: 1 Bếp gas nấu 2 họng. Số lượng: 1 Bếp gas mini. Số lượng: 2 Vỏ bình gas Petro. Số lượng: 1 Máy đun nước. Số lượng: 1 Thớt gỗ. Số lượng: 1 Bộ đồ ăn Á. Số lượng : 5 Bộ đồ ăn Âu. Số lượng: 5 Hốt rác. Số lượng : 1 Thùng rác nhỏ. Số lượng: 1 Bộ đồ nấu Inox. Số lượng: 1	VII
49	Phòng Thực hành Kế toán - Tài chính	Máy vi tính (CPU, Màn hình, Chuột và bàn phím). Số lượng: 36 Bộ bàn ghế sinh viên. Số lượng: 36 Bàn giảng viên. Số lượng: 1 Bộ máy chiếu (Projector). Số lượng: 1 Bảng viết phấn. Số lượng: 1 Kệ để tài liệu. Số lượng: 7 Bộ thiết bị nối mạng internet (Switch). Số lượng: 1 Phần mềm kế toán FAST. Số lượng: 1	III
50	Thực hành điều dưỡng hệ nội	Giường bệnh. Số lượng: 8 Máy hút đờm. Số lượng: 2 Máy thở oxy. Số lượng: 1 Tủ thuốc. Số lượng: 1 Cân đo cân nặng chiều cao. Số lượng: 2 Máy đo huyết áp. Số lượng: 5 Máy sấy tóc. Số lượng: 2 Xe tiêm ngang 2 tầng. Số lượng: 2 Bóp bóng trẻ em. Số lượng: 1 Bộ nẹp gãy xương đùi xương cẳng chân. Số lượng: 2 Mô hình thông tiểu Nam KAD. Số lượng: 1 Mô hình thông tiểu Nữ KAD. Số lượng: 1	VI

		Mô hình tiêm mỡ. Số lượng: 1 Mô hình tiêm bắp. Số lượng: 1 Mô hình tiêm dưới da KAR/S11. Số lượng: 1 Mô hình tiêm trong da KAR/S11 . Số lượng: 1 Cọc truyền/ 4 Bồn hạt đậu. Số lượng: 4 Hộp chữ nhật inox. Số lượng: 3 Hộp gòn tiêm thuốc. Số lượng: 4 Hộp thuốc chống sốc. Số lượng: 1 Hộp tròn inox đựng gòn viên. Số lượng: 2 Kèm kelly cong. Số lượng: 5 Kèm kelly thẳng. Số lượng: 5 Kèm mở miêng. Số lượng: 10 Kèm tiếp liệu. Số lượng: 5 Kéo cắt chỉ. Số lượng: 5 Kéo cong. Số lượng: 5 Kéo thẳng. Số lượng: 5 Mâm inox. Số lượng: 5 Máy đo HA (đồng hồ). Số lượng: 5 Máy phun khí dung. Số lượng: 2 Nhíp có máu. Số lượng: 5 Nhíp không máu. Số lượng: 5 Ống nghe. Số lượng: 5	
51	Thực hành Điều dưỡng cơ bản	Giường bệnh. Số lượng: 10 Máy hút đờm. Số lượng: 2 Máy thở oxy. Số lượng: 1 Tủ thuốc. Số lượng: 2 Cân đo cân nặng chiều cao. Số lượng: 2 Máy đo huyết áp. Số lượng: 5 Máy sấy tóc. Số lượng: 2 xe tiêm ngang 2 tầng. Số lượng: 2 Bóp bóng người lớn. Số lượng: 2 Bộ nẹp gãy xương đùi xương cẳng chân. Số lượng: 2 Mô hình thông tiểu Nam KAD. Số lượng: 2	VI

		Mô hình thông tiểu Nữ KAD. Số lượng: 1 Mô hình tiêm mông. Số lượng: 1 Mô hình tiêm bắp. Số lượng: 2 Mô hình tiêm dưới da KAR/S11. Số lượng: 2 Mô hình tiêm trong da KAR/S11 . Số lượng: 2	
52	Thực hành giải phẫu – sinh lý	MH kết cấu xương toàn thân gắn kết (Nam cao 170cm). Số lượng: 2 MH kết cấu xương toàn thân gắn kết (Nữ cao 160cm). Số lượng: 2 MH nghiên cứu bán thân người. Số lượng: 4 MH phóng lớn bộ phận tai. Số lượng: 4 MH tổng thể bán cầu đại não ở người. Số lượng: 4 MH tổng thể dạ dày người (nhỏ). Số lượng: 4 MH mặt cắt ngang tủy sống. Số lượng: 4 MH cắt đứng dọc tử cung. Số lượng: 4 MH bánh nhau. Số lượng: 2 MH tổng thể tháo rời phổi. Số lượng: 4 MH giải phẫu hệ thống đường ruột. Số lượng: 4 MH toàn diện trứng và bào thai các thời kỳ. Số lượng: 16 MH phát triển thai nhi đủ tháng. Số lượng: 4 MH phôi thai. Số lượng: 4 MH thai đôi. Số lượng: 4 MH xương chậu nam. Số lượng: 4	VI
53	Phòng thí nghiệm Hóa dược – Dược lý	Tủ thuốc. Số lượng: 2 Cân phân tích. Số lượng: 1 Chén sứ miệng rộng. Số lượng: 5 Pipette 1ml. Số lượng: 5 Pipette 2ml. Số lượng: 5 Pipette 5ml. Số lượng: 5 Pipette 10ml. Số lượng: 5 Pipette 50ml. Số lượng: 5 Bếp cách thủy. Số lượng: 1 Phễu+giá. Số lượng: 1	VI

		Ống nghiệm F16. Số lượng: 40 Kẹp ống nghiệm. Số lượng: 3 Giá ống nghiệm. Số lượng: 1 Becher 100ml. Số lượng: 5 Erlen 100ml. Số lượng: 5 Erlen 500ml. Số lượng: 2 Buret+giá. Số lượng: 1 Đèn cồn. Số lượng: 5 Bình tia. Số lượng: 5 Bình nón có nút mài -100ml. Số lượng: 5 Đũa thủy tinh. Số lượng: 5 Ống đong 50ml. Số lượng: 5	
54	Phòng Thực hành Vi sinh - Ký sinh trùng	Tủ sấy. Số lượng: 1 Cân phân tích. Số lượng: 1 Máy cất nước. Số lượng: 1 Bếp điện. Số lượng: 4 Kính hiển vi. Số lượng: 6 Máy đo pH. Số lượng: 1 Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 1 Erlen 250ml. Số lượng: 5 Elen 100ml. Số lượng: 5 Becher 250ml. Số lượng: 5 Đèn cồn. Số lượng: 5 Que cấy vòng. Số lượng: 2 Que cấy móc. Số lượng: 2 Que cấy thẳng. Số lượng: 2 Đĩa petri. Số lượng: 40 Tủ lạnh. Số lượng: 1	VI
55	Thực hành xét nghiệm huyết học, tế bào	Máy ly tâm. Số lượng: 2 Máy sinh hóa bán tự động - CHEM 7. Số lượng: 1 Bồn điện di ngang. Số lượng: 1 Bộ nguồn điện di. Số lượng: 1 Kính hiển vi/. Số lượng: 10	VI

		Máy xét nghiệm huyết học. Số lượng: 1	
56	Thực hành chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm	Tủ sấy. Số lượng: 1 Máy ly tâm. Số lượng: 2 Kính hiển vi. Số lượng: 2 Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 1 Cân điện tử 2 số lẻ. Số lượng: 1 Cân điện tử 1 số lẻ. Số lượng: 1 Bình hút ẩm. Số lượng: 1 Brix kế. Số lượng: 1 Máy đo đường huyết. Số lượng: 1	VI
57	Phòng thực hành Hóa đại cương	Lò nung. Số lượng: 1 Tủ sấy. Số lượng: 1 Tủ hút khí độc. Số lượng: 1 Máy đo pH. Số lượng: 1 Cân điện tử 1 số lẻ. Số lượng: 1 Cân điện tử 2 số lẻ. Số lượng: 1 Thiết bị khuấy đa cấp. Số lượng: 1 Bếp điện. Số lượng: 4 Máy ly tâm. Số lượng: 1 Cân kỹ thuật. Số lượng: 1 Máy lắc ngang. Số lượng: 1 Bình hút ẩm. Số lượng: 1 Máy cất nước. Số lượng: 1 Brix kế. Số lượng: 1 Bộ chưng cất. Số lượng: 1	V, VI
58	Phòng thí nghiệm chuyên ngành Hóa	Tủ sấy. Số lượng: 1 Tủ hút khí độc. Số lượng: 1 Erlen 250 ml. Số lượng: 10 Erlen 100 ml. Số lượng: 10 Bóp cao su. Số lượng: 10 Bình định mức 500 ml. Số lượng: 5 Ống nhỏ giọt /. Số lượng: 10 Pipet 10 ml. Số lượng: 5	

		Buret 25 ml. Số lượng: 5 Bình tia. Số lượng: 5 Thau nhựa. Số lượng: 2 Ống nghiệm lớn có nút. Số lượng: 5 Becher 500ml. Số lượng: 5 Becher 100ml. Số lượng: 5 Nhiệt kế 1000C. Số lượng: 1 Que khuấy. Số lượng: 5 Bếp điện. Số lượng: 4 Bình định mức 500 ml. Số lượng: 5 Ống nghiệm. Số lượng: 10 Erlen 250ml có nút nhám. Số lượng: 5 Phễu thủy tinh. Số lượng: 5	V
59	Phòng thí nghiệm Vô cơ - hữu cơ	Bộ chưng cất. Số lượng: 5 Bếp điện. Số lượng: 4 Máy sấy. Số lượng: 1 Máy cất nước. Số lượng: 1 Cân phân tích. Số lượng: 1 Bình hút ẩm. Số lượng: 1 Bộ tách tinh dầu. Số lượng: 1 Tủ hút khí độc. Số lượng: 1 Bộ lọc hút chân không. Số lượng: 1 Ống nghiệm trung. Số lượng: 15 Ống nghiệm pyrex. Số lượng: 10 Pipet 10ml. Số lượng: 5 Kẹp ống nghiệm. Số lượng: 5 Bình tia. Số lượng: 5 Đèn cồn. Số lượng: 5 Bình định mức 100ml. Số lượng: 5 Becher 100 ml. Số lượng: 5 Becher 250 ml. Số lượng: 10 Đũa thủy tinh. Số lượng: 5	V, VI
60		Cân phân tích. Số lượng: 1	

	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích	Tủ hút khí độc. Số lượng: 1 Bếp điện. Số lượng: 4 Bình hút ẩm. Số lượng: 1 Máy cất nước. Số lượng: 1 Máy đo pH. Số lượng: 1 Tủ nung. Số lượng: 1 Tủ sấy. Số lượng: 1 Becher 100ml. Số lượng: 10 Becher 250ml. Số lượng: 10 Becher 500ml. Số lượng: 10 Buret 25ml. Số lượng: 5 Bóp cao su. Số lượng: 5 Pipet 10ml. Số lượng: 5 Pipet 5ml. Số lượng: 5 Bình tia. Số lượng: 5 Ống nhỏ giọt. Số lượng: 5	V
61	Phòng thí nghiệm thiết bị	Thiết bị Chung cất liên tục. Số lượng: 1 Thiết bị Chung cất gián đoạn. Số lượng: 1 Thiết bị hấp thụ. Số lượng: 1 Thiết bị Thời gian lưu. Số lượng: 1 Thiết bị Mạch lưu chất. Số lượng: 1 Thiết bị bơm và ghép bơm. Số lượng: 1 Thiết bị Sấy. Số lượng: 1 Thiết bị Ống truyền nhiệt. Số lượng: 1 Thiết bị Quạt ly tâm. Số lượng: 1	V
62	Phòng thực hành Vi sinh	Cân kỹ thuật. Số lượng: 1 Tủ hút. Số lượng: 1 Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 4 Tủ lạnh hai ngăn. Số lượng: 1 Nồi hấp. Số lượng: 1 Kính hiển vi 2 mắt. Số lượng: 4 Bếp điện. Số lượng: 4 Tủ ấm. Số lượng: 1	V, VI

		Máy khuấy từ gia nhiệt. Số lượng: 1 Máy cất nước. Số lượng: 1 Máy lắc ngang. Số lượng: 1 Tủ cấy vô trùng. Số lượng: 1 Micropipet 1-10µl. Số lượng: 1 Micropipet 10-100µl. Số lượng: 1 Đĩa petri. Số lượng: 1 Kẹp. Số lượng: 4 Đèn cồn. Số lượng: 4	
63	Phòng thực hành Hóa sinh	Bếp đun bình cầu 500ml. Số lượng: 1 Bếp đun bình cầu 1 lít. Số lượng: 1 Bếp cách thủy. Số lượng: 1 Bếp gas + bình ga + van. Số lượng: 1 Bếp điện. Số lượng: 4 Bình chữa cháy. Số lượng: 1 Bình hút ẩm phi 30. Số lượng: 1 Bình phá mẫu. Số lượng: 1 Bộ chưng cất cồn. Số lượng: 1 Bộ chưng cất đậm. Số lượng: 1 Bộ Soxhlet. Số lượng: 1 Bộ chuẩn độ. Số lượng: 1 Cân kỹ thuật. Số lượng: 1 Máy đo quang UV-VIS. Số lượng: 1 Máy đo OD. Số lượng: 1 Máy đo pH. Số lượng: 1 Máy ly tâm. Số lượng: 2 Máy lắc vortex. Số lượng: 1 Bộ lọc hút khí độc. Số lượng: 1 Cột lọc gel. Số lượng: 1 Tủ hút khí độc. Số lượng: 1 Tủ sấy. Số lượng: 1 Đĩa petri. Số lượng: 10 Kẹp. Số lượng: 5	V, VI

		Đèn cồn. Số lượng: 5	
64	Phòng thực hành chuyên ngành công nghệ môi trường	Cân kỹ thuật 500g/0.5g. Số lượng: 1 Máy đo ánh sáng. Số lượng: 1 Máy đo CO2. Số lượng: 1 Máy đo đa chỉ tiêu. Số lượng: 1 Máy đo đa chỉ tiêu (đo COD). Số lượng: 1 Máy đo điện dẫn. Số lượng: 1 Máy đo DO. Số lượng: 1 Máy đo độ cứng pH. Số lượng: 1 Máy đo độ đục và chỉ tiêu trong nước. Số lượng: 1 Máy đo độ ồn. Số lượng: 1 Máy đo nhiệt độ/ độ ẩm. Số lượng: 1 Máy đo pH Hana để bàn pH211. Số lượng: 1 Máy đo tốc độ gió. Số lượng: 1 Mô hình jaters. Số lượng: 1 Tủ sấy - Màn hình điện tử 70,81 (Kích thước 450x450x350). Số lượng: 1	V
65	Phòng thực hành chuyên ngành công nghệ thực phẩm	Khúc xạ kế 0->28. Số lượng: 1 Khúc xạ kế 28->62. Số lượng: 1 Kính hiển vi XSP - 2AC. Số lượng: 1 Lò nướng legen. Số lượng: 1 Máy đánh trứng cố định. Số lượng: 1 Máy đánh trứng cầm tay panasonic. Số lượng: 1 Máy ép trái cây. Số lượng: 1 Máy ghép mí. Số lượng: 1 Máy khuấy từ. Số lượng: 1 Máy nhồi súc xích. Số lượng: 1 Máy say đá. Số lượng: 1 Máy say thịt. Số lượng: 1 Mô hình máy sấy đối lưu. Số lượng: 1 Thiết bị ép bún bằng tay. Số lượng: 1 Thiết bị cán và cắt mỳ sợi bằng tay. Số lượng: 1 Thiết bị đóng nắp chai bằng tay. Số lượng: 1 Thiết bị hút chân không. Số lượng: 1	V

		Tủ lạnh 167 lit. Số lượng: 1 Tủ lạnh lớn. Số lượng: 1 Mô hình sấy phun. Số lượng: 1 Mô hình chiên chân không. Số lượng: 1	
66	Phòng LAB học Tiếng Anh	Máy tính. Số lượng: 30	VII
67	Phòng Cabin học tiếng Anh	Cabin. Số lượng: 12	Khối ngành VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	1,150,730
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	5,484,007
6.	Khối ngành VI	2,849,585
7.	Khối ngành VII	16,003

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 1 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 2 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Đối tượng ưu tiên và tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Vùng tuyển sinh: trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2020, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai lựa chọn và quyết định phương thức tuyển sinh như sau

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông và phương thức xét kết quả học bạ trung học phổ thông cho tất cả các ngành đào tạo bậc đại học chính quy với các tổ hợp môn tương ứng. Trường dành từ 50% đến 95% chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và từ 5% đến 50% cho hình thức xét tuyển theo học bạ tùy theo ngành, tỉ lệ của từng phương thức này có thể thay đổi cho đến khi Trường tuyển đủ chỉ tiêu theo quy định.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7510202	Công nghệ chế tạo máy	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2019
2.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2019
3.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2019
4.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
5.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
6.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
7.	7480201	Công nghệ thông tin	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
8.	7540101	Công nghệ thực phẩm	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2019
9.	7720301	Điều dưỡng	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
10.	7340301	Kế toán	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2019
11.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019

12.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2019
13.	7340101	Quản trị kinh doanh	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
14.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2019
15.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2019
16.	8310110	Quản lý kinh tế	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
17.	7310608	Đông phương học	81/QĐĐHCNĐN	2020	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	2020	2020
18.	7810201	Quản trị khách sạn	81/QĐĐHCNĐN	2020	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	2020	2020
19.	7420201	Công nghệ sinh học	1046/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2015

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	ĐH	7340301	Kế toán	90	10	A00		A07		A09		D84	
2.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	40	13	A00		A07		A09		D84	
3.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	320	30	A00		A07		A09		D84	
4.	ĐH	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	30	10	A00		B00		D07			
5.	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	65	15	A00		B00		D07			
6.	ĐH	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	10	A00		C08					
7.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	200	29	A00		A01					
8.	ĐH	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	15	A00		A01					
9.	ĐH	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	180	20	A00		A01					

10.	ĐH	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	130	20	A00		A01					
11.	ĐH	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	30	10	A00		A01					
12.	ĐH	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	25	5	A00		B00					
13.	ĐH	7720301	Điều dưỡng	30	10	B00		C08					
14.	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	270	30	D01		D14		D15		D84	
15.	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	18	A07		A09		C00		C20	
16.	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	40	10	A07		A09		C00		C20	
17.	ĐH	7310608	Đông phương học	30	10	A07		C00		D01		D15	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT 2020

- Đối với các ngành Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đối với các ngành khác Nhà trường sẽ công bố dự kiến trước ngày 08/9/2020 theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên Website của Trường;

+ Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ THPT

Thí sinh đạt 1 trong 2 tiêu chí xét tuyển:

1. Tổng điểm trung bình lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 3 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực đạt từ 18,0 điểm

2. Tổng điểm trung bình cuối năm lớp 12 của 3 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực đạt từ 18,0 điểm

Đối với Khối ngành sức khỏe (Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng) xét tuyển học sinh có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và mức điểm xét tuyển điểm trung bình cộng của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào cụ thể theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Điều kiện nhận hồ sơ để được xét tuyển

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thí sinh được phép sử dụng kết quả học tập trên học bạ THPT và kết quả thi được bảo lưu từ các kỳ thi THPT, THPT quốc gia những năm trước năm 2020 để xét tuyển.

+ Trường sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ; điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT quốc gia để xét tuyển sinh;

+ Điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định (nếu có)

Điểm trúng tuyển cho cả phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT và phương thức xét tuyển theo học bạ THPT được xác định theo ngành, xét điểm từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức điểm trúng tuyển thì sẽ xét điều kiện ưu tiên theo nguyên tắc xét ưu tiên điểm môn Toán, Văn trong tổ hợp môn xét;

Đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT trường hợp tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có môn không đăng ký thi trong kỳ thi THPT thì xét điểm của môn tương ứng Lớp 12 theo học bạ THPT.

Điểm trúng tuyển (ĐTT) = (Tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển) + Điểm UT (nếu có)

Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường	Mã số ngành	Môn xét tuyển (tổ hợp môn theo khối)
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI	DCD		

	Đường Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai ĐT: (0251) 261 2241 Website: http://dntu.edu.vn			
1	Kế toán		7340301	A00: Toán, Lý, Hóa A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GD&CD D84: Toán, GD&CD, Anh
2	Tài chính - Ngân hàng + Tài chính ngân hàng + Tài chính doanh nghiệp		7340201	A00: Toán, Lý, Hóa A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GD&CD D84: Toán, GD&CD, Anh
3	Quản trị kinh doanh		7340101	A00: Toán, Lý, Hóa A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GD&CD D84: Toán, GD&CD, Anh
4	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	A00: Toán, Lý, Hóa A11: Toán, Hóa, GD&CD (*) B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Anh
5	Công nghệ thực phẩm		7540101	A00: Toán, Lý, Hóa A06: Toán, Hóa, Địa (*) B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Anh
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường		7510406	A00: Toán, Lý, Hóa A06: Toán, Hóa, Địa (*) A11: Toán, Hóa, GD&CD (*) C08: Văn, Hóa, Sinh
7	Công nghệ thông tin + Công nghệ phần mềm + Mạng máy tính		7480201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A04: Toán, Lý, Địa (*) A10: Toán, Lý, GD&CD (*)
8	Công nghệ chế tạo máy + Cơ khí chế tạo máy + Cơ điện tử + Công nghệ tự động		7510202	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A03: Toán, Lý, Sử (*) A10: Toán, Lý, GD&CD (*)
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô		7510205	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A03: Toán, Lý, Sử (*)

				A10: Toán, Lý, GDCD (*)
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử + Công nghệ kỹ thuật điện + Công nghệ kỹ thuật điện tử		7510301	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A04: Toán, Lý, Địa (*) A10: Toán, Lý, GDCD (*)
11	Công nghệ kỹ thuật xây dựng + Xây dựng dân dụng và công nghiệp + Xây dựng cầu đường + Quản lý công trình		7510103	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A04: Toán, Lý, Địa (*) A10: Toán, Lý, GDCD (*)
12	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	A00: Toán, Lý, Hóa A06: Toán, Hóa, Địa (*) B00: Toán, Hóa, Sinh B04: Toán, Sinh, GDCD (*)
13	Điều dưỡng		7720301	A06: Toán, Hóa, Địa (*) B00: Toán, Hóa, Sinh B04: Toán, Sinh, GDCD (*) C08: Văn, Hóa, Sinh
14	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh thương mại + Tiếng Anh biên - phiên dịch		7220201	D01: Toán, Văn, Anh D14: Văn, Sử, Anh D15: Văn, Địa, Anh D84: Toán, GDCD, Anh
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành + Quản trị nhà hàng - khách sạn + Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GDCD C00: Văn, Sử, Địa C20: Văn, Địa, GDCD
16	Quản trị khách sạn		7810201	A07: Toán, Sử, Địa A09: Toán, Địa, GDCD C00: Văn, Sử, Địa C20: Văn, Địa, GDCD
17	Đông phương học + Trung Quốc học + Nhật Bản học + Hàn Quốc học		7310608	A07: Toán, Sử, Địa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Anh D15: Văn, Địa, Anh

(*): Các tổ hợp chỉ dùng trong xét tuyển bằng học bạ THPT

Các tổ hợp còn lại dùng cho cả 2 phương thức: xét tuyển bằng điểm thi THPT và xét tuyển bằng học bạ THPT

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

* Các điều kiện phụ trong xét tuyển:

Trong trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu của chuyên ngành hoặc ngành theo quy định, thì sử dụng tiêu chí phụ như sau:

- Xét trúng tuyển theo kết quả môn toán/môn văn (trong tổ hợp môn xét tuyển) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (1).

- Trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu của chuyên ngành hoặc ngành theo quy định sau khi đã xét thêm điều kiện phụ (1), thì xét trúng tuyển theo kết quả môn Tiếng Anh (trong tổ hợp môn xét tuyển hoặc kết quả môn Tiếng Anh Lớp 12 nếu tổ hợp môn xét tuyển không có môn Tiếng Anh, kết quả miễn thi môn Tiếng Anh, bảo lưu điểm thi môn Tiếng Anh) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu (2).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Trường tổ chức nhiều đợt xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ đại học; trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được công bố trên Website của Trường.

a) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

+ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT 2020

- Đăng ký tại các điểm tiếp nhận do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định

+ Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ THPT

- Đăng ký trực tiếp tại Trường;

- Đăng ký trực tuyến;

- Gửi qua đường bưu điện.

- Đăng ký qua Zalo: 0904 39 7733

b) Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của Trường dự kiến như sau:

- Nhận đăng ký xét tuyển: Từ ngày 04/5/2020 đến 15/8/2020

- Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển ngày 20/8/2020

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ cho phương thức tuyển sinh riêng thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh. (Lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website)

Trường hợp có thay đổi về thời gian xét tuyển (từng đợt), Nhà trường sẽ thông báo trước 10 ngày trên Website Nhà trường.

c) Địa điểm đăng ký:

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Địa chỉ: Đường Nguyễn Khuyến, KP5, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Website: <https://dntu.edu.vn>; <https://ts.dntu.edu.vn>;

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

ĐT: (0251) 261 2241 - (0251) 399 8285 ; Hotline: 0986.39.7733 ; 0904.39.7733

d) Gọi thí sinh nhập học

Thí sinh tiến hành hoàn tất thủ tục nhập học theo thời hạn ghi trong giấy triệu tập trúng tuyển;

Hồ sơ nhập học gồm:

- Bản sao hợp lệ những giấy tờ sau đây:

+ Học bạ THPT

+ Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời đối với những người trúng tuyển ngay trong năm tốt nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp trung học đối với những người đã tốt nghiệp các năm trước; Hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học

+ Giấy khai sinh;

+ Các giấy tờ minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên quy định trong văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (nếu có);

+ 01 chứng minh nhân dân.

- Giấy báo nhập học

đ) Địa điểm nhập học:

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Đ/C: Đường Nguyễn Khuyến, Kp 5, P. Trảng Dài, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Website: <https://dntu.edu.vn>; <https://ts.dntu.edu.vn>;

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

ĐT: (0251) 261 2241 - (0251) 399 8285 ; Hotline: 0986.39.7733 ; 0904.39.7733

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Việc xét tuyển thẳng và áp dụng các chính sách ưu tiên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Xét tuyển bằng điểm thi THPT: 30.000 đồng/ nguyện vọng

- Xét tuyển bằng học bạ THPT: 80.000 đồng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: **550.000** đ/ tín chỉ (tương đương khoảng từ 17 triệu đồng đến 19 triệu đồng 1 năm học). Đối với khối ngành khoa học sức khỏe là **670.000** đ/tín chỉ (tương đương 22 triệu đến 24 triệu đồng 1 năm học).

- Mức học phí hàng năm có thể tăng (có thể không tăng). Nếu tăng thì dự kiến từ 10% đến 15% tùy tình hình hoạt động thực tế của Nhà trường.

- Năm 2020, Nhà trường có hỗ trợ học bổng khuyến học cho tân sinh viên như sau:

+ Chương trình 1: Hỗ trợ 20% học phí năm nhất cho tân sinh viên đã tốt nghiệp THPT tại các tỉnh Phú Yên, Bình Định, các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Tân Phú, Định Quán tỉnh Đồng Nai và KV1, KV2-NT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

+ Chương trình 2: Hỗ trợ 50% học phí trong 4 năm cho tân sinh viên nhập học các ngành có nhu cầu việc làm cao: Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ kỹ thuật môi trường.

+ Chương trình 3: Hỗ trợ 20% học phí trong 4 năm cho tân sinh viên nhập học ngành Công nghệ thực phẩm nhằm phục vụ công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm và phát triển ngành công nghiệp thực phẩm trong khu vực.

+ Chương trình 4: Hỗ trợ 20% học phí năm nhất và 3 tháng ký túc xá cho tất cả tân sinh viên có xác nhận hộ nghèo.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Danh sách doanh nghiệp kết nối ngành Công nghệ thông tin:

TT	Tên tổ chức /doanh nghiệp	Ngành	Nội dung hợp tác	Ghi chú
1	Công ty TNHH IMT Solution	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
2	Công ty CP Phong Vũ	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
3	Vnpt Đồng Nai (Vinaphone)	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
4	Công ty Công Nghệ Phần Mềm Lvin	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
5	Công ty CP Viễn Thông FPT	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
6	Công ty TNHH DEK Technology VN	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
7	Công ty cổ phần Quốc tế TM Grow	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
9	Công ty Cổ Phần Đình Thuận	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
10	Công ty TNHH TDS VINA	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
11	Công ty CP HH Vedan Việt Nam	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
12	Công ty TNHH Trọng Luật	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
13	Công ty TNHH Polytex Far Eastern	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
14	Ngân hàng Maritime Bank	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	

15	Công ty Cổ phần Công nghệ Vinorsoft	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
16	Công ty TNHH Tin học Mai Phương	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
17	Công ty CP Công nghệ Tin Việt Tiến	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
18	Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
19	Công ty TNHH Công nghệ Đồng Nai	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
20	Công ty TNHH Sản Xuất Hàng Tiêu Dùng Bình Tiên (Biti's)	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
21	Công ty TNHH Dịch Vụ- Đào Tạo Đông Dương	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
22	Công ty bán lẻ kỹ thuật số FPT	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
23	Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
24	Công ty Cổ phần TOGET Việt Nam	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
25	Công ty TNHH MTV Cơ Khí Bảo Nguyên	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
26	Công ty TNHH TOT Á Châu	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
27	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
28	Công ty thiết kế xây dựng Nhật Phát	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
29	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hằng Hải	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
30	Công ty Bảo hiểm bưu điện Đồng Nai	Công nghệ thông tin	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	

Danh sách doanh nghiệp kết nối ngành Quản trị Du lịch - Lữ hành:

TT	Tên tổ chức /doanh nghiệp	Ngành	Nội dung hợp tác	Ghi chú
1	Công ty CP Du Lịch Đồng Nai	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
2	The Mira Central Park Hotel	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
3	Việt Sun Travel chi nhánh Biên Hoà	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
4	Khách sạn Golf Phú Mỹ	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
5	Công ty Cát Tiên Jungle	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
6	Công ty DL Đất Việt - CN Đồng Nai	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
7	Công ty Du Lịch Bầu Trời Việt	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
8	Công ty Du Lịch Gia Định	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
9	Công ty Du Lịch Smile	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
10	Công ty Du Lịch Việt Travel	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
11	Khách Sạn Aquari	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
12	Khách Sạn Arora	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
13	Khách Sạn Diamond	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
14	Khách Sạn Đồng Nai	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
15	Khách Sạn Nhật Hạ	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
16	Khách Sạn Rex Hotel Sài Gòn	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
17	Novotel Saigon Centre	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
18	Sở Văn Hóa Thể Thao Du Lịch Tỉnh Đồng Nai	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
19	The Grand Hồ Tràm	Quản trị du lịch - lữ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	

20	Trung Tâm Xúc Tiến Du Lịch Đồng Nai	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
21	Windsor Plaza Hotel	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
22	Nhà Khách 71	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
23	Công ty CP du lịch Damb'ri	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
24	Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
25	Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
26	Rex Hotel Sài Gòn	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
27	Khu nghỉ dưỡng Vietsovpetro	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
28	Novotel Saigon Centre Hotel	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
29	Riverside Hotel Hồ Chí Minh	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	
30	Khách sạn Riverside Sài Gòn	Quản trị du lịch - lễ hành	Phối hợp tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm.	

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

- Tổng số GV cơ hữu quy đổi: 73
- Tổng số GV thỉnh giảng quy đổi: 3.5
- Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung: 397

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. *(không trái quy định hiện hành)*...

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm 2018

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP

1.	Khối ngành/ Nhóm ngành								
2.	Khối ngành II								
3.	Khối ngành III	500		280		276		93	
4.	Khối ngành IV	0		0		0			
5.	Khối ngành V	1000		728		702		94	
6.	Khối ngành VI	100		50		36		82	
7.	Khối ngành VII	300		148		136		84	

1.13.2. Năm 2019

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành								
2.	Khối ngành II								
3.	Khối ngành III	500		256		213		92	
4.	Khối ngành IV	0		0		0			
5.	Khối ngành V	1000		701		666		90	
6.	Khối ngành VI	100		68		56		93	
7.	Khối ngành VII	350		303		280		92	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 91.930.330.000 đồng;

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2019: 12.400.000 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.							
2.							

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Vùng tuyển sinh: trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường tổ chức xét tuyển điểm trung bình học tập trình độ cao đẳng hoặc thi tuyển.

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	ĐH	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	25		3275/QĐ-BGDĐT	23/8/2012		2012
2.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	25		1284/QĐ-BGDĐT	21/4/2016		2016

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Điểm trung bình học tập trình độ cao đẳng ≥ 5.0 (Điểm TB này là trung bình cho tất cả các môn trong chương trình học)

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

Stt	Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Môn xét tuyển hoặc thi tuyển		
			Cơ sở ngành	Chuyên ngành	Căn bản
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Kỹ thuật điện	Cung cấp điện	Tiếng Anh
2	Công nghệ thông tin	7480201	Kỹ thuật lập trình	Cơ sở dữ liệu	

3.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;*

Tuyển sinh liên thông đại học tổ chức 2 đợt trong năm và sẽ có thông báo cụ thể cho từng đợt.

Nhận hồ sơ trực tiếp tại:

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Địa chỉ: Đường Nguyễn Khuyến, KP5, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Website: <https://dntu.edu.vn>; <https://ts.dntu.edu.vn>;

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

ĐT: (0251) 261 2241 - (0251) 399 8285 ; Hotline: 0986.39.7733; 0904.39.7733

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí dự thi: 150.000 đồng
- Lệ phí học bổ sung và ôn thi: 200.000 - 600.000 đồng/môn

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: **550.000 đ/tín chỉ** (tương đương khoảng từ 17 triệu đồng đến 19 triệu đồng 1 năm học).
- Mức học phí hàng năm có thể tăng (có thể không tăng). Nếu tăng thì dự kiến từ 10% đến 15% tùy tình hình hoạt động thực tế của Nhà trường.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường dự kiến tuyển sinh như sau:

- Đợt 1: Tháng 11/2020

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ cho phương thức tuyển sinh riêng thì Nhà trường sẽ có các đợt tuyển bổ sung đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh. (Lịch các đợt bổ sung sẽ thông báo trên Website)

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, từ CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ

4.1. Đối tượng tuyển sinh

4.2. Phạm vi tuyển sinh

4.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

4.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

5.2. Chỉ tiêu đào tạo

5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.4 Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

Cán bộ kê khai: Phan Tiến Linh

ĐT: 0251.261.2241

E-mail: tuyensinh@dntu.edu.vn

Đồng Nai, ngày 11 tháng 6 năm 2020



Phụ lục 1: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Amy Suarez Marquez	Nữ		ĐH	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
2	An Văn Vĩnh	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
3	Bùi Chính Minh	Nam		TS KH	Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
4	Bùi Hữu Anh Tuấn	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
5	Bùi Quang Trường	Nam		TS KH	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		7220201	Ngôn ngữ Anh		
6	Bùi Quang Xuân	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
7	Bùi Thị Yên	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
8	Bùi Trung Hưng	Nam	PGS	TS KH	Triết học	x				
9	Bùi Văn Mệnh	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
10	Bùi Vũ Thảo Trâm	Nữ		ThS	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
11	Cam Liên	Nữ		ThS	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
12	Cao Hoàng Hữu Hiếu	Nam		ThS	Y đa khoa		7720301	Điều dưỡng		
13	Cao Thành Việt	Nam		ThS	Trung Quốc học		7310608	Đông phương học		
14	Cao Thị Thắm	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
15	Cao Văn Kết	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
16	Cao Văn Sâm	Nam	PGS	TS KH	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
17	Ccaezar Dela Rosa Pamin	Nữ		TS KH	Ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
18	Chế Đình Lý	Nam	PGS	TS KH	Nông lâm nghiệp		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
19	Chu Thành Khải	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
20	Đặng Hồng Lương	Nam		TS KH	Quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
21	Đặng Kim Triết	Nam		TS KH	Khoa học kỹ thuật		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
22	Đặng Nguyễn Cẩm Minh	Nữ		ThS	Đông phương học		7310608	Đông phương học		
23	Đặng Phụng Hoàng	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
24	Đặng Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
25	Đặng Văn Thạc	Nam	PGS	TS KH	Quản lý doanh nghiệp				8310110	Quản lý kinh tế
26	Đào Huy Hoàng	Nam		ThS	Khoa học và Công nghệ (Phương tiện vận tải và Xe điện)		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
27	Đào Khánh Châu	Nam		ThS	Công nghệ Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
28	Đào Ngọc Phương	Nam		ThS	Sư phạm kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
29	Đào Phương Tùng	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
30	Đào Thị Hạnh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
31	Đinh Công Tính	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
32	Đinh Thị Thanh Hiền	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
33	Đinh Thiện Hòa	Nam		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
34	Đỗ Minh Giang	Nam		ĐH	Giáo dục thể chất-Quốc phòng	x				
35	Đỗ Phúc Thịnh	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
36	Đỗ Quốc Bảo	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
37	Đỗ Tân Khoa	Nam		ThS	Kỹ thuật Xây dựng dân dụng và công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
38	Đỗ Thị Ngọc Diệp	Nữ		TS KH	Kinh tế				8310110	Quản lý kinh tế
39	Đỗ Thị Ngọc Dương	Nữ		ThS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	x				
40	Đỗ Thị Phương	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
41	Đỗ Văn Quyết	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
42	Đoàn Mạnh Quỳnh	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh				8310110	Quản lý kinh tế
43	Đoàn Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn		
44	Đoàn Thị Tuyết	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
45	Đoàn Thị Tuyết Ngọc	Nữ	PGS	TS KH	Kỹ thuật Xây dựng dân dụng và công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
46	Đoàn Văn Minh	Nam		ThS	Tự động hóa		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
47	Đoàn Vũ Giang	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
48	Đồng Thị Thu Huyền	Nữ		ThS	Quản lý Tài nguyên và môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
49	Du Quốc Đạo	Nam		ThS	Việt Nam học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
50	Dương Bảo Trung	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
51	Dương Ngọc Việt	Nam		ThS	Sư phạm kỹ thuật công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
52	Dương Thành Hưng	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
53	Dương Văn Nam	Nam		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán		
54	Dương Xuân Vương	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
55	Ede Petras	Nam		TS KH	Giáo dục học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
56	Enrico JR.A Marquez	Nam		ĐH	Cử nhân sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
57	Hà Thị Thanh Hằng	Nữ		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
58	Hà Thị Thúy Diễm	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
59	Hà Thị Yến Nhi	Nữ		ĐH	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
60	Hà Thông Tuấn	Nam		ĐH	Xét nghiệm y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
61	Hà Văn Cử	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
62	Hà Văn Hương	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
63	Hồ Thị Lợi	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
64	Hồ Thị Ngọc Nhung	Nữ		ThS	Công nghệ Thực phẩm và Đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm		
65	Hồ Văn Hiến	Nam		TS KH	Hệ thống điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
66	Hồ Xuân Trường	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
67	Hoàng Đình Tiếp	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
68	Hoàng Đức Quân	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
69	Hoàng Hồng Giang	Nữ		ThS	Quản lý Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
70	Hoàng Lê Quang Nhật	Nam		ĐH	Kỹ thuật Cơ điện tử		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
71	Hoàng Phúc Trình	Nam		ThS	Sư phạm kỹ thuật		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
72	Hoàng Thị Anh Phương	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
73	Hoàng Thị Phương Trang	Nữ		ThS	Y tế Công cộng		7720301	Điều dưỡng		
74	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
75	Hoàng Thị Thùy Dung	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
76	Hoàng Thị Trang	Nữ		ThS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
77	Hoàng Văn Tạo	Nam		ThS	Kỹ thuật Xây dựng dân dụng và công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
78	Hoàng Văn Tùng	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
79	Huỳnh Nguyễn Quỳnh Thư	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
80	Huỳnh Như Yến Nhi	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
81	Huỳnh Tấn Nguyên	Nam		ThS	Kinh tế nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
82	Huỳnh Thanh Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
83	Huỳnh Thị Thúy Loan	Nữ		ThS	Công nghệ Thực phẩm và Đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm		
84	Huỳnh Thị Yến Ly	Nữ		ThS	Y - Sinh phân tử		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
85	Huỳnh Thùy Nhiên	Nữ		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
86	Jemma Angagan Salao	Nữ		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
87	Kenneth Balaga Necesario	Nữ		ĐH	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
88	Lại Thị Hiền	Nữ		ThS	Kỹ thuật Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
89	Lâm Hải	Nam		ThS	Kinh tế nông nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
90	Lâm Hữu Mỹ Lộc	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
91	Lâm Ngân	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
92	Lâm Văn Minh	Nam		ThS	Kỹ thuật Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
93	Lê Bình Mỹ	Nam		ThS	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
94	Lê Công Thành	Nam		ThS	Cơ điện tử		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
95	Lê Danh Quang	Nam		TS KH	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
96	Lê Đình Đạt	Nam		TS KH	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
97	Lê Hoàng	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
98	Lê Minh Phụng	Nam		ThS	Kỹ thuật Cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
99	Lê Ngọc Chung	Nam		ThS	Cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
100	Lê Ngọc Dũng	Nam		ThS	Tự động hoá		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
101	Lê Ngọc Kính	Nam		ThS	Chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
102	Lê Ngọc Nhung	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
103	Lê Nguyễn Trung Thiện	Nam		ThS	Tài chính - Ngân Hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
104	Lê Nhân Tâm	Nam		TS KH	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
105	Lê Phan Quang Huy	Nam		ThS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
106	Lê Quang Sáng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
107	Lê Thái Dũng	Nam		ThS	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
108	Lê Thanh Hải	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
109	Lê Thanh Hiền	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
110	Lê Thanh Hương	Nữ		TS KH	Quản lý kinh tế				8310110	Quản lý kinh tế
111	Lê Thành Huỳnh Liên	Nữ		ThS	Điều hành quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
112	Lê Thanh Lành	Nam		ThS	Kỹ thuật Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
113	Lê Thanh Phong	Nam		ThS	Toán ứng dụng	x				
114	Lê Thị Bình	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
115	Lê Thị Hằng	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
116	Lê Thị Hồng Tuyền	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
117	Lê Thị Thanh Hương	Nữ		ThS	Lý luận và PP dạy học (Công nghệ thông tin)		7480201	Công nghệ thông tin		
118	Lê Thị Thanh Hương	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
119	Lê Thị Thanh Phương	Nữ		ĐH	Ngữ văn Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
120	Lê Thị Thùy Trang	Nữ		ĐH	Ngữ văn Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
121	Lê Thị Trang	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
122	Lê Tiến Tùng	Nam		ThS	Kinh tế và Quản lý công		7340101	Quản trị kinh doanh		
123	Lê Trần Nam Sơn	Nam		ThS	Kỹ thuật Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
124	Lê Việt Tuấn	Nam		TS KH	Kinh tế học				8310110	Quản lý kinh tế
125	Lê Xuân Vịnh	Nam		ĐH	Điện tử - Viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
126	Lương Hà Chúc Quỳnh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
127	Lương Huỳnh Anh Thư	Nữ		ThS	Kinh doanh và Quản lý		7340301	Kế toán		
128	Lưu Hồng Quân	Nam		ThS	Thiết bị mạng & nhà máy điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
129	Lưu Quốc Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
130	Lý Thuận An	Nữ		ThS	Công nghệ Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
131	Lý Văn Hiếu	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
132	Mạc Thành Nam	Nam		ĐH	Ngữ văn Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
133	Mai Thánh Huyền	Nam		ThS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	x				
134	Manuel Angagan Inahid	Nam		ĐH	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
135	Nghiêm Văn Vinh	Nam		ThS	Công nghệ chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
136	Ngô Duy Hiệp	Nam		ThS	Sư phạm kỹ thuật		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
137	Ngô Duy Song	Nam		ThS	Kỹ thuật Cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
138	Ngô Thị Phương Nga	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn		
139	Ngô Thị Tuyết Lan	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán		
140	Ngô Văn Dũng	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
141	Nguyễn Bá Thả	Nam		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
142	Nguyễn Bảo Anh	Nam		TS KH	Kinh tế học				8310110	Quản lý kinh tế
143	Nguyễn Cao Hưng	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
144	Nguyễn Đăng Hoài	Nam		ThS	Chính trị học	x				
145	Nguyễn Đạt Minh Anh Vũ	Nam		ThS	Luật Kinh tế	x				
146	Nguyễn Di Khánh	Nam		ThS	Công nghệ sinh học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
147	Nguyễn Đình Thuật	Nam		ThS	Quản trị Kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
148	Nguyễn Doãn Ý	Nam	PGS	TS KH	Chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
149	Nguyễn Đức Ánh	Nam		ThS	Toán học	x				

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
150	Nguyễn Đức Huân	Nam		ThS	Thương mại		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
151	Nguyễn Duy Tường	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
152	Nguyễn Gia Phúc	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh				8310110	Quản lý kinh tế
153	Nguyễn Hải Đăng	Nam		ĐH	Công nghệ Hóa học và Thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
154	Nguyễn Hộ	Nam		ThS	Kỹ thuật Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
155	Nguyễn Hoài Nhân	Nam		ThS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
156	Nguyễn Hoàng Hưng	Nam		ThS	Kế toán - Kiểm toán		7340301	Kế toán		
157	Nguyễn Hoàng Mai Anh	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
158	Nguyễn Hoàng Minh	Nam		ĐH	Kế toán		7340301	Kế toán		
159	Nguyễn Hoàng Phi	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
160	Nguyễn Hồng Ánh	Nam		ThS	Công nghệ vật liệu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
161	Nguyễn Hồng Minh	Nam		ThS	Kỹ thuật máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
162	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ		ThS	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
163	Nguyễn Hữu Bảo	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
164	Nguyễn Hữu Dũng	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán		
165	Nguyễn Hữu Huệ	Nam	PGS	TS KH	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
166	Nguyễn Hữu Huy	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
167	Nguyễn Hữu Phú	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
168	Nguyễn Huy Bạo	Nam		TS KH	Y học (Sân phụ khoa)		7720301	Điều dưỡng		
169	Nguyễn Khắc Thuận	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
170	Nguyễn Kim Anh	Nữ		ThS	Xử lý thông tin và truyền thông		7480201	Công nghệ thông tin		
171	Nguyễn Lê Tình	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
172	Nguyễn Mạnh Trường	Nam		ThS	Kỹ Thuật xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
173	Nguyễn Minh Tân	Nam		ThS	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông máy tính		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
174	Nguyễn Minh Thiện	Nam		ThS	Giảng dạy Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
175	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
176	Nguyễn Ngọc Lynh Đan	Nữ		ĐH	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
177	Nguyễn Ngọc Mỹ	Nam		ThS	Kinh tế (Kinh tế Tài chính - Ngân hàng)		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
178	Nguyễn Nguyên Hùng	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
179	Nguyễn Phước Thiện	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
180	Nguyễn Phương Anh	Nữ		ThS	Toán ứng dụng	x				

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
181	Nguyễn Quang	Nam		ThS	Công nghệ Thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
182	Nguyễn Quang Giáp	Nam		ThS	Kinh tế học		7310608	Đông phương học		
183	Nguyễn Quang Huy	Nam		ThS	Đông Phương học		7310608	Đông phương học		
184	Nguyễn Quốc Cường	Nam		TS KH	Công nghệ chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
185	Nguyễn Tài Tiếp	Nam		ThS	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
186	Nguyễn Tấn Nhân	Nam		ThS	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
187	Nguyễn Thành Công	Nam		ThS	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
188	Nguyễn Thành Luân	Nam		ThS	Công nghệ Vật liệu		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
189	Nguyễn Thanh Nam	Nam		ĐH	Ngôn Ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
190	Nguyễn Thanh Sỹ	Nam		ThS	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
191	Nguyễn Thành Tâm	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
192	Nguyễn Thị Đây	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
193	Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
194	Nguyễn Thị Diệu Liên	Nữ		ThS	Lý sinh		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
195	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
196	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		ThS	Kỹ thuật Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
197	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
198	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		ThS	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động Hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
199	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		ThS	Kinh tế (Kinh tế Tài chính - Ngân hàng)		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
200	Nguyễn Thị Kim Quy	Nữ		ThS	Luật học	x				
201	Nguyễn Thị Kim Tín	Nữ		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn		
202	Nguyễn Thị Lệ Phương	Nữ		ThS	Công nghệ Sau thu hoạch		7540101	Công nghệ thực phẩm		
203	Nguyễn Thị Liễu	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
204	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
205	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		ThS	Công nghệ Thực phẩm và Đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm		
206	Nguyễn Thị Ngọc Phương	Nữ		ThS	Quản lý bệnh viện		7720301	Điều dưỡng		
207	Nguyễn Thị Ngọc The	Nữ		ThS	Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
208	Nguyễn Thị Nữ	Nữ		ThS	Điều Dưỡng		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
209	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Xét nghiệm y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
210	Nguyễn Thị Quý	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị		7310608	Đông phương học		
211	Nguyễn Thị Thành	Nữ		ĐH	Sư phạm Toán	x				
212	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		7310608	Đông phương học		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
213	Nguyễn Thị Thanh Thuần	Nữ		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
214	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
215	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
216	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		ThS	Lý luận và giảng dạy bộ môn tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
217	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
218	Nguyễn Thị Thu	Nữ		ThS	Kinh tế học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
219	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		ThS	Công nghệ Sinh học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
220	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
221	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
222	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
223	Nguyễn Thị Thúy An	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
224	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
225	Nguyễn Thị Thùy Duyên	Nữ		ThS	Công nghệ Thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
226	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học (cơ khí chế tạo)		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
227	Nguyễn Thiên Sứ	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh				8310110	Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
228	Nguyễn Thu Hường	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
229	Nguyễn Thụy Thùy Dung	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
230	Nguyễn Tiến Quyết	Nam		ThS	Chế tạo máy		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
231	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
232	Nguyễn Trọng Khánh	Nam		TS KH	Khoa học Kinh tế				8310110	Quản lý kinh tế
233	Nguyễn Trọng Noi	Nam		TS KH	Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
234	Nguyễn Trọng Vinh	Nam		ThS	Toán ứng dụng	x				
235	Nguyễn Tuấn Hải	Nam		ThS	Công nghệ chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
236	Nguyễn Văn Bé	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
237	Nguyễn Văn Cương	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
238	Nguyễn Văn Đức	Nam		ThS	Giảng dạy tiếng Anh		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
239	Nguyễn Văn Dũng	Nam		ThS	Kỹ thuật Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
240	Nguyễn Văn Duy	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng Dân dụng & Công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
241	Nguyễn Văn Hải	Nam	GS	TS KH	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		7310608	Đông phương học		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
242	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		ThS	Kỹ thuật ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
243	Nguyễn Văn Hậu	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
244	Nguyễn Văn Học	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
245	Nguyễn Văn Huy	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
246	Nguyễn Văn Quyết	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
247	Nguyễn Văn Sang	Nam		ThS	Kỹ thuật Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
248	Nguyễn Văn Sang	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
249	Nguyễn Văn Tú	Nam		TS	Sinh học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
250	Nguyễn Việt Hùng	Nam		TS KH	Văn tự Ngôn ngữ Hán		7220201	Ngôn ngữ Anh		
251	Nguyễn Võ Sơn Bình	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
252	Nguyễn Xuân An	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
253	Nguyễn Xuân Huy	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
254	Nguyễn Xuân Khánh	Nam		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
255	Nguyễn Xuân Phương	Nam	PGS	TS KH	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
256	Nguyễn Xuân Toại	Nam		ThS	Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
257	Nimfa De Guzman Dimaculangan	Nữ		TS KH	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		
258	Phạm Anh Đức	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
259	Phạm Công Hòa	Nam		TS KH	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
260	Phạm Đình Sắc	Nam		TS KH	Truyền dữ liệu và Mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
261	Phạm Đình Sửu	Nam		ThS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
262	Phạm Hồng Thy	Nữ		ĐH	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
263	Phạm Ngọc Đăng Khoa	Nam		ThS	Kỹ thuật (Kỹ thuật Xây dựng công trình ngầm)		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
264	Phạm Thị Hằng	Nữ		ThS	Quản lý Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
265	Phạm Thị Hiền	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
266	Phạm Thị Huyền	Nữ		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
267	Phạm Thị Kim Ngân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
268	Phạm Thị Kim Tươi	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
269	Phạm Thị Linh	Nữ		ThS	Kế toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
270	Phạm Thị Mộng Hằng	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
271	Phạm Văn Đễ	Nam		ThS	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
272	Phạm Văn Huy	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
273	Phạm Vân Thanh	Nữ		ThS	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
274	Phạm Văn Thành	Nam		ThS	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
275	Phạm Việt Hưng	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
276	Phạm Xuân Hoàng	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
277	Phan Hoàng Danh	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
278	Phan Lê Cơ	Nam		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
279	Phan Mạc Oai	Nam		ĐH	Xét nghiệm Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
280	Phan Mạnh Thường	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
281	Phan Ngọc Bình	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
282	Phan Ngọc Sơn	Nam		TS KH	Quản lý Giáo dục				8310110	Quản lý kinh tế
283	Phan Thành Duy	Nam		ThS	Kỹ thuật Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
284	Phan Thanh Tuấn	Nam		ThS	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
285	Phan Thị Lam	Nữ		ThS	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
286	Phan Thị Thanh Ngọc	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
287	Phan Thị Thùy Dung	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
288	Phan Thị Thúy Hằng	Nữ		ThS	Khoa học quản lý (Nhà hàng khách sạn)		7810201	Quản trị khách sạn		
289	Phan Văn Hoàng	Nam		ThS	Quản lý Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
290	Quách An Bình	Nam		TS KH	Kỹ thuật Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
291	Quách Nhi	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
292	Quách Thị Bích Nhường	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
293	Tạ Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Kinh tế và quản lý du lịch		7810201	Quản trị khách sạn		
294	Tào Ngọc Minh	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
295	Thái Hùng Cường	Nam		ThS	Tự Động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
296	Tô Thị Hà	Nữ		ThS	Sư phạm Tiếng Trung		7310608	Đông phương học		
297	Tô Vũ Thành	Nam		ThS	Tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
298	Tôn Thất Minh	Nam	PGS	TS KH	Công nghệ và Thiết bị thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
299	Trần Anh Minh	Nam		ThS	Khai thác bảo trì ô tô, máy kéo		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
300	Trần Đức Thuận	Nam		TS KH	Kinh tế Nông nghiệp				8310110	Quản lý kinh tế
301	Trần Hoài Nam	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
302	Trần Hữu Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
303	Trần Ngọc Quang	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh				8310110	Quản lý kinh tế
304	Trần Phi Dũng	Nam		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		
305	Trần Quang Bình	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
306	Trần Quỳnh Uyên	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán		
307	Trần Thanh Đại	Nam		TS KH	Hóa học (Công nghệ Hóa học)		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
308	Trần Thị Hà	Nữ		ThS	Công nghệ Thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm		
309	Trần Thị Hạnh	Nữ		ThS	Xã hội học và Phát triển		7310608	Đông phương học		
310	Trần Thị Huyền	Nữ		ThS	Kinh tế học		7340301	Kế toán		
311	Trần Thị Lan	Nữ		ThS	Du lịch học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
312	Trần Thị Lịch	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
313	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ		ThS	Kinh doanh thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh		
314	Trần Thị Minh Quyên	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh - maketing		7340101	Quản trị kinh doanh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
315	Trần Thị Minh Thư	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
316	Trần Thị Mỹ Xuân	Nữ		ThS	Kinh doanh và Quản lý (Quản trị kinh doanh)		7340101	Quản trị kinh doanh		
317	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
318	Trần Thị Phong	Nữ		TS	Trung Quốc học		7310608	Đông phương học		
319	Trần Thị Phương Thư	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
320	Trần Thị Thanh Trâm	Nữ		ĐH	Xét nghiệm Y học		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
321	Trần Thị Thanh Trâm	Nữ		ĐH	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
322	Trần Thị Thanh Tuyền	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
323	Trần Thu Hương	Nữ		ThS	Quản trị Kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn		
324	Trần Trung Nghĩa	Nam		ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
325	Trần Tuấn Anh	Nam		ThS	Văn hóa học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
326	Trần Văn Hòa	Nam		ThS	Kỹ thuật Xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
327	Trần Văn Ninh	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
328	Trần Văn Sương	Nam		ThS	Tự động hóa		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
329	Trịnh Thị Kim Liên	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
330	Trịnh Thu Lê	Nữ		TS KH	Khoa học Y sinh - Miễn dịch		7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
331	Trương Đông Nam	Nam		ThS	Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính)		7480201	Công nghệ thông tin		
332	Trương Tấn Trung	Nam		ThS	Hóa lý thuyết và Hóa lý		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
333	Trương Thị Ngọc Anh	Nữ		ThS	Kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
334	Trương Trọng Nhân	Nam		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
335	Văn Bá Tài	Nam		ThS	Kỹ thuật điện (Thiết bị mạng & nhà máy điện)		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
336	Vivien Grace Agbon-Jubahib	Nữ		TS KH	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		
337	Võ Hồng Ngân	Nữ		ThS	Kỹ thuật (Kỹ thuật Điện tử)		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
338	Võ Nguyên Danh	Nam		ThS	Kỹ thuật Xây dựng		7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
339	Võ Phúc Như Ngọc	Nữ		ĐH	Kế toán và Quản lý tài chính		7340301	Kế toán		
340	Võ Thanh Tùng	Nam		ThS	Kỹ thuật Viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
341	Võ Thị Diễm Kiều	Nữ		ThS	Kỹ thuật Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
342	Võ Thị Hường	Nữ		ThS	Công nghệ Thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
343	Võ Thị Kim Dung	Nữ		ThS	Du lịch học		7810201	Quản trị khách sạn		
344	Vũ Anh Tuấn	Nam		ThS	Đại số và lý thuyết số	x				
345	Vũ Đức Bình	Nam		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
346	Vũ Hoàng Nghiên	Nam		ThS	Kỹ thuật Cơ điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
347	Vũ Thị Gương	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
348	Vũ Thị Hạnh	Nữ		ThS	Cơ khí chế tạo máy		7510202	Công nghệ chế tạo máy		
349	Vũ Thị Hoa	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
350	Vũ Thị Thương	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
351	Vũ Thị Vân Anh	Nữ		ThS	Thiết bị điện		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
352	Vũ Thịnh Trường	Nam		TS KH	Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn		
353	Vũ Văn Tiến	Nam		ThS	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng		

Phụ lục 2: Danh sách giảng viên thỉnh giảng chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Võ Thị Búp	Nữ		ThS	Đại học	x				
2	Lê Thị Dung	Nữ		ThS	Đại học	x				
3	Đào Lê Hòa An	Nam		TS	Đại học	x				
4	Hoàng Phó Trình	Nam		ThS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
5	Đinh Thị Nhàn	Nữ		ThS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
6	Mai Phương Nam	Nam		ThS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
7	Trần Quan San	Nam		ThS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
8	Phan Ngọc Trung	Nam		TS	Thạc sĩ		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
9	Phạm Quốc Hùng	Nam		TS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
10	Nguyễn Xuân Khuê	Nam		ThS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
11	Nguyễn Văn Quyết	Nam		TS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
12	Nguyễn Thị Yên	Nữ		ThS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
13	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		TS	Đại học		7340101	Quản trị kinh doanh		
14	Phan Công Thắng	Nam		ThS	Đại học		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
15	Trần Duy Thanh	Nam		ThS	Đại học		7480201	Công nghệ thông tin		
16	Võ Quốc Lương	Nam		ThS	Đại học		7480201	Công nghệ thông tin		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
17	Trần Văn Lai	Nam		ThS	Đại học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
18	Đào Văn Đông	Nam		ThS	Đại học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
19	Huỳnh Hoàng Tân	Nam		ThS	Đại học		7480201	Công nghệ thông tin		
20	Đặng Viết Phương Nam	Nam		ThS	Đại học		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
21	Đặng Như Toàn	Nam		ThS	Đại học		7480201	Công nghệ thông tin		
22	Bùi Hồng Đăng	Nam		TS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
23	Hồ Viết Chiến	Nam		TS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
24	Đỗ Duy Dương	Nam		ThS	Đại học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
25	Vòng Thành Nam	Nam		TS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
26	Trần Xuân Hải	Nữ		ThS	Đại học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
27	Nguyễn Quyết Thắng	Nam		TS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
28	Nguyễn Minh Tôn	Nam		ThS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
29	Nguyễn Hùng	Nam		ThS	Đại học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
30	Nguyễn Duy Thục	Nam	PGS	TS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
31	Ngô Văn Thạo	Nam		TS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
32	Ngô Văn Duy	Nam		TS	Thạc sĩ		8310110	Quản lý kinh tế		
33	Nguyễn Thị Như Tuyết	Nữ		ThS	Đại học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
34	Nguyễn Thị Mai	Nữ		ThS	Đại học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		